

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hòa tuyến
theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015
của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013; số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2017; số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016; Số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019; số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 380/TTr-SNV ngày 16 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng dân công hòa tuyến đã từ trần: 815 người.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Kinh phí thực hiện: 18.898.500.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười tám tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân công hòa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm giám sát, hướng dẫn công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hòa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VXC49

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục 1:
Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (Đồng)	Chi tiết (Số ĐT X Mức tiền)
1	2	3	4	5
1	Thành phố Thanh Hóa	96	2.246.400.000	96 x 23.400.000 = 2.246.400.000
2	Huyện Vĩnh Lộc	28	655.200.000	28 x 23.400.000 = 655.200.000
3	Thị xã Nghi Sơn	66	1.544.400.000	66 x 23.400.000 = 1.544.400.000
4	Thành phố Sầm Sơn	39	896.400.000	3 x 18.000.000 = 54.000.000
				36 x 23.400.000 = 842.400.000
5	Huyện Quảng Xương	91	2.129.400.000	91 x 23.400.000 = 2.129.400.000
6	Huyện Thiệu Hóa	44	1.024.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				43 x 23.400.000 = 1.006.200.000
7	Huyện Nga Sơn	41	959.400.000	41 x 23.400.000 = 959.400.000
8	Huyện Thọ Xuân	76	1.773.000.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				75 x 23.400.000 = 1.755.000.000
9	Huyện Thường Xuân	6	140.400.000	6 x 23.400.000 = 140.400.000
10	Huyện Mường Lát	3	61.700.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				2 x 23.400.000 = 46.800.000
11	Huyện Lang Chánh	4	82.800.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				2 x 23.400.000 = 46.800.000
12	Huyện Cẩm Thủy	13	304.200.000	13 x 23.400.000 = 304.200.000
13	Huyện Như Thanh	23	527.400.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				21 x 23.400.000 = 491.400.000
14	Huyện Quan Sơn	10	217.000.000	2 x 14.900.000 = 29.800.000
				8 x 23.400.000 = 187.200.000
15	Huyện Hậu Lộc	60	1.398.600.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				59 x 23.400.000 = 1.380.600.000
16	Huyện Hà Trung	27	631.800.000	27 x 23.400.000 = 631.800.000
17	Huyện Nông Cống	84	1.883.400.000	1 x 11.500.000 = 11.500.000
				2 x 12.100.000 = 24.200.000
				1 x 13.000.000 = 13.000.000
				1 x 13.900.000 = 13.900.000

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (Đồng)	Chi tiết (Số ĐT X Mức tiền)
				$2 \times 14.900.000 = 29.800.000$
				$2 \times 18.000.000 = 36.000.000$
				$75 \times 23.400.000 = 1.755.000.000$
18	Huyện Hoằng Hóa	83	1.931.400.000	$2 \times 18.000.000 = 36.000.000$
				$81 \times 23.400.000 = 1.895.400.000$
19	Huyện Như Xuân	8	187.200.000	$8 \times 23.400.000 = 187.200.000$
20	Huyện Ngọc Lặc	13	304.200.000	$13 \times 23.400.000 = 304.200.000$
Cộng		815	18.898.500.000	$1 \times 11.500.000 = 11.500.000$
				$2 \times 12.100.000 = 24.200.000$
				$1 \times 13.000.000 = 13.000.000$
				$1 \times 13.9000.000 = 13.900.000$
				$5 \times 14.9000.000 = 74.500.000$
				$14 \times 18.000.000 = 252.000.000$
				$791 \times 23.400.000 = 18.509.400.000$

Phụ lục 2
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG DÂN CÔNG HỎA TUYỂN ĐÃ TỪ TRẦN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2015/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thành phố Thanh Hoá									
1	Triệu Thị Nghiên	1921	P. An Hưng	P. An Hưng	3042-3043	22/3/2025	Đinh Văn Kiên	P. An Hưng	Con	23.400.000
2	Lê Thị Sứ	1940	P. An Hưng	P. An Hưng	1221-1223	21/12/2024	Phan Thị Loan	P. An Hưng	Con	23.400.000
3	Nguyễn Thị Hoa	1949	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	1952	19/10/2024	Nguyễn Đăng Chúc	P. Thiệu Khánh	Em	23.400.000
4	Nguyễn Thị Nhật	1932	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	538	08/01/2025	Nguyễn Thị Thanh	P. Thiệu Khánh	Con	23.400.000
5	Nguyễn Thị Kén	1928	P. Quảng Thắng	P. Quảng Thắng	2527-2529	10/02/2025	Phùng Bá Hải	P. Quảng Thắng	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Thơm	1938	P. Quảng Thắng	P. Quảng Thắng	2702-2704	12/01/2025	Nguyễn Duy Khoa	P. Quảng Thắng	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Bọc	1925	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	2702-2704	14/3/2025	Nguyễn Danh Thanh	P. Tào Xuyên	Con	23.400.000
8	Lê Thị Liên	1934	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	1538	01/02/2025	Lê Thị Mai	P. Tào Xuyên	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Thơm	1923	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	249	29/01/2025	Nguyễn Ngọc Bằng	P. Tào Xuyên	Cháu	23.400.000
10	Phạm Thị Truật	1925	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	2702-2704	27/02/2025	Nguyễn Thị Dưỡng	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
11	Lê Thị Trọng	1931	P. Quảng Thọ, TP Sầm Sơn	P. Quảng Cát	2702-2704	14/3/2025	Phạm Văn Hưng	P. Quảng Cát	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Đỗ Thị Cúc	1926	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1221-1223	06/3/2025	Nguyễn Khắc Thiệu	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
13	Nguyễn Văn Thuận	1940	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	25	26/02/2025	Nguyễn Văn Dũng	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
14	Lê Thị Thủy	1928	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	711-924	04/01/2025	Lê Lương Thi	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Sử	1938	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2702-2704	27/02/2025	Trần Công Hanh	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
16	Ngô Thị Thao	1933	P. Đông Hương	P. Đông Hương	538	01/10/2024	Nguyễn Văn Luyện	P. Đông Hương	Con	23.400.000
17	Lê Thị Lịch	1933	P. Đông Hương	P. Đông Hương	3029	11/01/2025	Ngô Thị Ngọc	P. Đông Hương	Con	23.400.000
18	Lê Thị Quý	1931	P. Đông Hương	P. Đông Hương	2702-2704	07/7/2024	Nguyễn Trọng Thụ	P. Đông Hương	Cháu	23.400.000
19	Nguyễn Trọng Vượng	1950	P. Đông Hương	P. Đông Hương	538	03/01/2025	Lê Thị Thực	P. Đông Hương	Vợ	23.400.000
20	Lê Thị Xuân	1927	P. Đông Cương	P. Đông Cương	2184	07/01/2025	Nguyễn Xuân Toàn	P. Đông Cương	Con	23.400.000
21	Nguyễn Thị Văn	1927	P. Đông Cương	P. Đông Cương	2184	18/02/2025	Lê Văn Tám	P. Đông Cương	Con	23.400.000
22	Kim Thị Nhì	1931	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	2702-2704	20/12/2024	Nguyễn Thị Hải	P. Thiệu Khánh	Con	23.400.000
23	Phạm Thị Vang	1936	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	2527-2529	18/01/2025	Phạm Đình Thủy	P. Thiệu Khánh	Con	23.400.000
24	Lê Thị Lụa	1941	X. Đông Phú	X. Đông Vinh	1665	13/3/2025	Lê Công Vinh	X. Đông Vinh	Con	23.400.000
25	Phạm Thị Tụng	1920	X. Đông Vinh	X. Đông Vinh	3042-3043	30/01/2025	Phạm Thị Vân	X. Đông Vinh	Con	23.400.000
26	Lê Thị Bái	1930	P. Hoàng Quang	P. Hoàng Quang	2702-2704	15/02/2025	Lê Bá Tiến	P. Hoàng Quang	Cháu	23.400.000
27	Nguyễn Thị Xếp	1931	P. Quảng Thịnh	P. Quảng Thịnh	1665	15/02/2025	Vũ Đức Tùng	P. Quảng Thịnh	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Nguyễn Thị Truyền	1927	P. Đông Vệ	P. Đông Vệ	1268	02/02/2025	Nguyễn Thị Hạnh	P. Đông Vệ	Con	23.400.000
29	Nguyễn Thị Chử	1932	P. Đông Tân	P. Đông Tân	2184	24/02/2025	Lại Văn Đẩu	P. Đông Tân	Con	23.400.000
30	Nguyễn Thị Sửu	1936	P. Nam Ngạn	P. Nam Ngạn	1052-1053	01/02/2025	Ngô Minh Tuấn	P. Nam Ngạn	Cháu	23.400.000
31	Trần Thị Giảng	1922	P. Quảng Đông	P. Quảng Đông	3042-3043	04/3/2025	Trần Văn Tuyên	P. Quảng Đông	Con	23.400.000
32	Nguyễn Thị Tinh	1929	P. Hàm Rồng	P. Hàm Rồng	1493-1494	09/02/2025	Lương Thị Xuân	P. Hàm Rồng	Con	23.400.000
33	Nguyễn Khắc Thập	1937	X. Thiệu Văn	X. Thiệu Văn	1538	28/02/2025	Hoàng Thị Nhân	X. Thiệu Văn	Vợ	23.400.000
34	Nguyễn Thị Nguyệt	1932	P. Đông Hương	P. Đông Thọ	1052-1053	16/12/2024	Lê Ngọc Đàm	P. Đông Thọ	Con	23.400.000
35	Trương Thị Lòng	1924	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	2702-2704	24/3/2025	Phạm Văn Thê	P. Quảng Thành	Con	23.400.000
36	Lê Thị Du	1936	X. Đông Khê	X. Đông Khê	1604-1605	12/01/2025	Lê Trọng Tiệp	X. Đông Khê	Con	23.400.000
37	Lê Thị Chung	1948	X. Đông Khê	X. Đông Khê	3454	27/01/2025	Nguyễn Duy Hiền	X. Đông Khê	Con	23.400.000
38	Lê Thị Thau	1926	X. Đông Khê	X. Đông Khê	25	04/12/2024	Lê Bá Lệ	X. Đông Khê	Con	23.400.000
39	Lê Bá Gia	1934	X. Đông Minh	X. Đông Minh	1604-1605	14/11/2024	Lê Thị Dòng	X. Đông Minh	Con	23.400.000
40	Lê Thị Diệc	1949	X. Đông Minh	X. Đông Minh	1052-1053	22/10/2024	Lê Trọng Thanh	X. Đông Minh	Chồng	23.400.000
41	Đỗ Thị Quý	1930	X. Đông Thanh	X. Đông Thanh	185-186	23/02/2025	Nguyễn Thị Hoài	X. Đông Thanh	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Hồng	1931	X. Đông Thanh	X. Đông Thanh	185-186	06/02/2025	Nguyễn Hữu Tân	X. Đông Thanh	Con	23.400.000
43	Thiều Văn Gài	1939	X. Đông Văn	X. Đông Văn	1635	01/12/2024	Thiều Thị Thoa	X. Đông Văn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
44	Nguyễn Thị Dần	1931	X. Đông Văn	X. Đông Văn	711-924	25/01/2025	Nguyễn Hữu Thơi	X. Đông Văn	Con	23.400.000
45	Lê Thị Tháp	1927	X. Đông Văn	X. Đông Văn	1221-1223	16/02/2025	Hoàng Thị Mãi	X. Đông Văn	Con	23.400.000
46	Nguyễn Hữu Đắc	1933	X. Đông Văn	X. Đông Văn	711-924	19/01/2025	Nguyễn Hữu Việt	X. Đông Văn	Con	23.400.000
47	Nguyễn Thị Nguyệt	1930	X. Đông Quang	X. Đông Quang	1635	08/3/2025	Nguyễn Khắc Nội	X. Đông Quang	Con	23.400.000
48	Lê Thị Hân	1944	X. Đông Quang	X. Đông Quang	185-186	19/02/2025	Nguyễn Trọng Tám	X. Đông Quang	Con	23.400.000
49	Lê Thị Tổng	1933	X. Đông Hoàng	X. Đông Hoàng	185-186	09/01/2025	Nguyễn Đình Thi	X. Đông Hoàng	Con	23.400.000
50	Lê Văn Bái	1932	X. Đông Hoàng	X. Đông Hoàng	2527-2529	17/01/2025	Lê Thị Vi	X. Đông Hoàng	Vợ	23.400.000
51	Lê Bá Tiêu	1931	X. Đông Hoàng	X. Đông Hoàng	3042-3043	10/02/2025	Lê Thị Gừng	X. Đông Hoàng	Vợ	23.400.000
52	Lê Văn Lộc	1949	X. Đông Hoàng	X. Đông Hoàng	2184	07/02/2025	Lê Thị Hương	X. Đông Hoàng	Vợ	23.400.000
53	Lê Thị Nhuế	1926	X. Đông Ninh	X. Đông Ninh	3454	16/3/2025	Nguyễn Bằng	X. Đông Ninh	Con	23.400.000
54	Lê Thị Hồng	1932	X. Đông Ninh	X. Đông Ninh	1604-1605	08/12/2024	Nguyễn Trọng Do	X. Đông Ninh	Con	23.400.000
55	Lê Thị Cần	1938	X. Đông Ninh	X. Đông Ninh	1048	16/01/2025	Lê Đình Kiệm	X. Đông Ninh	Con	23.400.000
56	Lê Hữu Thời	1930	P. Đông Thịnh	P. Đông Thịnh	249	16/01/2025	Lê Hữu Chiến	P. Đông Thịnh	Con	23.400.000
57	Hoàng Thị Tích	1932	P. Đông Thịnh	P. Đông Thịnh	249	25/10/2024	Doãn Hữu Ngọc	P. Đông Thịnh	Con	23.400.000
58	Nguyễn Thị Lòng	1922	P. Đông Thịnh	P. Đông Thịnh	249	22/01/2025	Doãn Hữu Hồng	P. Đông Thịnh	Con	23.400.000
59	Đình Thị Nhớn	1923	P. Đông Thịnh	P. Đông Thịnh	249	20/01/2025	Phùng Đình Hoan	P. Đông Thịnh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
60	Lê Văn Ổn	1926	X. Đông Hòa	X. Đông Hòa	185-186	05/3/2025	Lê Văn Xón	X. Đông Hòa	Con	23.400.000
61	Nguyễn Thị Loan	1942	X. Đông Phú	X. Đông Phú	548	23/01/2025	Lê Văn Thắng	X. Đông Yên	Cháu	23.400.000
62	Lê Thị Côi	1924	X. Đông Yên	X. Đông Yên	2184	26/12/2024	Thiều Ngọc Thìn	X. Đông Yên	Con	23.400.000
63	Hoàng Thị Nụ	1930	Xã Nga Trách, huyện Nga Sơn	P. Rừng Thông	3454	11/11/2024	Lê Văn Lưu	P. Rừng Thông	Con	23.400.000
64	Thiều Thị Nghĩa	1935	X. Đông Tiến	X. Đông Tiến	1281	02/3/2025	Thiều Khắc Quân	X. Đông Tiến	Con	23.400.000
65	Lê Thị Nguyệt	1935	X. Đông Anh	X. Đông Khê	1604-1605	20/11/2024	Nguyễn Duy Vinh	X. Đông Khê	Con	23.400.000
66	Lê Thị Tuyết	1941	X. Đông Khê	X. Đông Khê	1052-1053	10/01/2025	Lê Thị Tịnh	X. Đông Minh	Con	23.400.000
67	Lê Thị Hanh	1926	X. Đông Khê	X. Đông Khê	1665	26/01/2025	Lê Thị Thúy Minh	X. Đông Khê	Cháu	23.400.000
68	Nguyễn Thị Nụ	1927	X. Hoàng Long	P. Long Anh	25	25/01/2025	Võ Viết Canh	P. Long Anh	Con	23.400.000
69	Nguyễn Thị Thịnh	1940	X. Hoàng Long	P. Long Anh	2702-2704	09/4/2025	Lê Hồng Thắng	P. Long Anh	Cháu	23.400.000
70	Lê Quang Vinh	1955	X. Hoàng Anh	P. Long Anh	2702-2704	19/3/2025	Lê Thị Hoan	P. Long Anh	Vợ	23.400.000
71	Nguyễn Thị Tiêm	1950	X. Hoàng Long	P. Long Anh	2702-2704	09/4/2025	Nguyễn Thọ Thương	P. Long Anh	Em	23.400.000
72	Nguyễn Thị Thu	1926	X. Hoàng Long	P. Long Anh	25	04/3/2025	Nguyễn Thị Chinh	P. Long Anh	Con	23.400.000
73	Lâm Thị Hiệp	1940	X. Đông Quang	X. Đông Quang	3454	13/02/2025	Lê Thị Định	X. Đông Quang	Con	23.400.000
74	Mai Thị Lạng	1930	X. Đông Quang	X. Đông Quang	1635	08/4/2025	Trịnh Thế Thiệp	X. Đông Quang	Con	23.400.000
75	Lê Thị Thự	1930	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	711-924	13/3/2025	Lê Thị Nhâm	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
76	Đàm Thị Đậu	1932	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	3042-3043	09/4/2025	Lê Duy Nhất	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
77	Lê Thị Tạng	1933	X. Đông Hoàng	X. Đông Hoàng	2527-2529	03/4/2025	Lê Mậu Vân	X. Đông Hoàng	Con	23.400.000
78	Nguyễn Thị Diệu	1943	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2184	04/3/2025	Lê Văn Hưng	P. Đông Tân	Con	23.400.000
79	Lê Thị Xích	1931	P. Đông Tân	P. Đông Tân	2527-2529	17/11/2024	Nguyễn Thị Nê	P. Đông Tân	Con	23.400.000
80	Nguyễn Thị Phúc	1950	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	3454	03/4/2025	Đỗ Thị Hường	P. Thiệu Khánh	Con	23.400.000
81	Dương Thị Quyền	1930	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	2527-2529	23/3/2025	Nguyễn Công Tuấn	P. Thiệu Khánh	Con	23.400.000
82	Nguyễn Thị Nguyệt	1939	P. Quảng Cát	P. Quảng Tâm	711-924	03/4/2025	Nguyễn Quảng Hội	P. Quảng Tâm	Con	23.400.000
83	Trịnh Thị Lái	1948	P. Đông Hải	P. Đông Hải	1604-1605	14/4/2025	Lê Bá Dung	P. Đông Hải	Chồng	23.400.000
84	Vũ Thị Mộng	1933	P. Hoàng Đại	P. Hoàng Đại	1221-1223	15/3/2025	Nguyễn Văn Lương	P. Hoàng Đại	Chồng	23.400.000
85	Dương Thị Quyền	1931	P. Thiệu Dương	P. Thiệu Dương	185-186	17/4/2025	Dương Đình Kỹ	P. Thiệu Dương	Con	23.400.000
86	Hoàng Thị Viễn	1950	P. Quảng Đông	P. Quảng Đông	2702-2704	31/3/2025	Lê Thanh Hiền	P. Quảng Đông	Con	23.400.000
87	Nguyễn Thị Đậu	1932	X. Đông Yên	X. Đông Yên	2184	13/02/2025	Nguyễn Thị Thủy	X. Đông Yên	Con	23.400.000
88	Vũ Thị Ngọt	1926	X. Đông Nam	X. Đông Nam	1604-1605	10/3/2025	Trần Văn Hanh	X. Đông Nam	Con	23.400.000
89	Lê Thị Dọng	1922	X. Đông Phú	X. Đông Phú	2527-2529	02/4/2025	Nguyễn Chí Tâm	X. Đông Phú	Con	23.400.000
90	Tổng Thị Ёn	1935	X. Đông Tiến	X. Đông Tiến	711-924	20/12/2024	Thiều Thị Thắm	X. Đông Tiến	Con	23.400.000
91	Lê Thị Biên	1926	X. Đông Văn	X. Đông Văn	2019	14/3/2025	Hoàng Đình Nhượng	X. Đông Văn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
92	Lê Thị Ly	1934	X. Đông Phú	X. Đông Phú	2527-2529	08/4/2025	Lê Ngọc Hoàng	X. Đông Phú	Con	23.400.000
93	Lê Thị Phu	1931	X. Đông Ninh	X. Đông Ninh	2184	31/01/2025	Lê Như Huệ	X. Đông Ninh	Con	23.400.000
94	Lê Thị Nhẫn	1934	X. Đông Minh	X. Đông Minh	39-41	31/3/2025	Lê Bá Phương	X. Đông Minh	Con	23.400.000
95	Trần Văn Lễ	1930	P. Đông Thọ	P. Đông Thọ	1604-1605	09/11/2024	Trần Văn Nam	P. Đông Thọ	Con	23.400.000
96	Lê Thị Nhung	1930	P. Phú Sơn	P. Phú Sơn	2702-2704	12/4/2025	Lê Văn Khải	P. Phú Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 96 ĐT									2.246.400.000
II	Huyện Vĩnh Lộc									
1	Trịnh Thị Nghĩa	1929	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	2702-2704	27/02/2025	Trịnh Thị Mai	Xã Vĩnh Long	Con	23.400.000
2	Vũ Thị Huệ	1922	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	1281	13/12/2024	Vũ Đình Chuyên	Xã Vĩnh Long	Cháu	23.400.000
3	Trần Thị Sót	1935	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	692	18/02/2025	Hồ Khánh Thiện	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
4	Trịnh Thị Xa	1929	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1052-1053	17/01/2025	Hoàng Văn Bình	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
5	Trần Thị Nhường	1939	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2019	21/02/2025	Trịnh Thanh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Con	23.400.000
6	Lê Thị Mộc	1942	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2019	25/01/2025	Trịnh Công Hoan	Xã Vĩnh Hòa	Con	23.400.000
7	Vũ Thị Vắng	1931	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1604-1605	29/12/2024	Lưu Văn Thúc	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
8	Trần Thị Nghi	1933	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	39-41	25/12/2024	Trịnh Xuân Kỳ	Xã Vĩnh Tiến	Con	23.400.000
9	Ngô Thị Gái	1924	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1952	19/11/2024	Lê Văn Kỳ	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Nguyễn Thị Duân	1927	P. Long Anh, TP Thanh Hóa	Xã Vĩnh Long	2527-2529	15/3/2025	Nguyễn Văn Triển	Xã Vĩnh Long	Con	23.400.000
11	Trịnh Thị Tốt	1929	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	39-41	18/02/2025	Trần Văn Tĩnh	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
12	Phạm Thị Luận	1935	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	1048	09/01/2025	Trần Văn Dũng	Xã Vĩnh Quang	Con	23.400.000
13	Nguyễn Văn Thường	1928	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	2184	16/02/2025	Nguyễn Thị Thom	Xã Vĩnh Quang	Con	23.400.000
14	Lưu Thị Thúc	1926	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	25	15/02/2025	Đặng Trọng Hiếu	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
15	Dương Thị Cay	1927	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	1774-1775	16/3/2025	Trương Bá Hiệu	Xã Vĩnh Tiến	Con	23.400.000
16	Lâm Thị Lý	1934	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	25	21/11/2024	Trần Xuân Luận	TTr. Vĩnh Lộc	Con	23.400.000
17	Lê Thị Thoại	1930	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	3454	10/01/2025	Lê Tất Đắc	Xã Vĩnh Tiến	Em	23.400.000
18	Trịnh Thị Hợp	1927	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	2280	01/4/2025	Trịnh Văn Trân	Xã Vĩnh Yên	Con	23.400.000
19	Phạm Thị Dân	1935	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Long	1493-1494	08/3/2025	Nguyễn Thị Thảo	Xã Vĩnh Long	Con	23.400.000
20	Đỗ Thị Xuân	1932	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	39-41	21/02/2025	Hoàng Ngọc Khánh	Xã Vĩnh Hòa	Con	23.400.000
21	Nguyễn Thị Duyên	1933	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	692	11/3/2025	Lã Tâm Thành	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
22	Trần Thị Lại	1936	Xã Vĩnh Hòa	TTr. Vĩnh Lộc	25	24/02/2025	Lê Văn Kiều	TTr. Vĩnh Lộc	Chồng	23.400.000
23	Vũ Thị Bính	1931	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	1048	15/01/2025	Phạm Thị Lan	Xã Vĩnh Quang	Con	23.400.000
24	Trịnh Thị Lan	1931	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2019	24/01/2025	Trịnh Văn An	Xã Vĩnh Hòa	Con	23.400.000
25	Lê Quang Tuy	1951	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	2527-2529	25/3/2025	Đỗ Thị Sợi	Xã Vĩnh Hưng	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
26	Lê Thị Hương	1950	Xã Định Tăng, huyện Yên Định	TTr. Vĩnh Lộc	1604-1605	26/3/2025	Trịnh Khắc Xuân	TTr. Vĩnh Lộc	Con	23.400.000
27	Nguyễn Thị Tư	1945	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	25	05/4/2025	Nguyễn Thị Thu	TTr. Vĩnh Lộc	Con	23.400.000
28	Lê Thị Nhũ	1919	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	214	16/3/2025	Ngô Thị Hưng	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
	Cộng: 28 ĐT									655.200.000
III	Thị xã Nghi Sơn									
1	Lê Ngọc Loát	1930	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	2280	07/12/2024	Lê Thị Nhát	Xã Hải Nhân	Vợ	23.400.000
2	Lê Thị Ráng	1933	Xã Bình Minh	P. Xuân Lâm	711-924	16/11/2024	Lê Thị Hải	P. Xuân Lâm	Cháu	23.400.000
3	Lê Thị Đô	1921	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	3029	16/11/2024	Lê Thị Dần	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
4	Lê Thị Đáo	1931	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	1052-1053	04/07/2024	Lê Khắc Hùng	Xã Các Sơn	Con	23.400.000
5	Ngô Thị Huệ	1931	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	3454	11/02/2025	Lê Quang Ly	Xã Các Sơn	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Bồng	1926	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	1665	23/01/2025	Vũ Văn Thắng	Xã Các Sơn	Con	23.400.000
7	Đậu Thị Hào	1935	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1604-1605	10/12/2024	Đỗ Thị Bình	Xã Định Hải	Con	23.400.000
8	Nguyễn Thị Lương	1929	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1604-1605	25/02/2025	Phùng Văn Tâm	Xã Định Hải	Con	23.400.000
9	Phạm Thị Tráng	1950	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1665	19/02/2025	Hoàng Văn Tụ	Xã Thanh Thủy	Chồng	23.400.000
10	Nguyễn Công Hoan	1948	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1538	01/02/2025	Lê Thị Hót	Xã Thanh Thủy	Vợ	23.400.000
11	Đỗ Thị Thất	1930	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1665	18/01/2025	Hoàng Thị Bát	Xã Thanh Thủy	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Trịnh Thị Luyện	1921	P. Mai Lâm	P. Mai Lâm	1604-1605	28/02/2025	Lê Văn Lai	P. Mai Lâm	Con	23.400.000
13	Lê Thị Xá	1931	P. Mai Lâm	P. Mai Lâm	2019	17/11/2024	Cao Thị Xoan	P. Mai Lâm	Con	23.400.000
14	Nguyễn Sỹ Cậu	1937	P. Mai Lâm	P. Mai Lâm	1538	20/01/2025	Mai Thị Phật	P. Mai Lâm	Vợ	23.400.000
15	Vũ Thị Biện	1923	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1493-1494	16/01/2025	Nguyễn Trung Trường	P. Nguyên Bình	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Hỷ	1930	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1604-1605	04/01/2025	Nguyễn Hữu Hoan	P. Nguyên Bình	Con	23.400.000
17	Lê Văn Tấn	1932	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1281	08/01/2025	Lê Văn Hương	P. Nguyên Bình	Con	23.400.000
18	Bùi Khắc Hòa	1933	P. Tân Dân	P. Tân Dân	1665	12/02/2025	Hồ Thị Liễu	P. Tân Dân	Vợ	23.400.000
19	Nguyễn Thị Khiển	1930	P. Tân Dân	P. Tân Dân	3029	21/02/2025	Nguyễn Văn Phấn	P. Tân Dân	Con	23.400.000
20	Cao Thị Hậ	1952	P. Bình Minh	P. Bình Minh	3454	24/02/2025	Nguyễn Quý Thanh	P. Bình Minh	Con	23.400.000
21	Mai Thị Quy	1950	Xã Hải Hà	Xã Hải Hà	2702-2704	07/11/2024	Trần Văn Tiến	Xã Hải Hà	Con	23.400.000
22	Lường Văn Hới	1940	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	20/02/2025	Lường Văn Mai	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
23	Đậu Văn Kép	1940	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	190	26/02/2025	Đậu Văn Hùng	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
24	Hoàng Thị Bảo	1930	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	30/11/2024	Nguyễn Văn Phụng	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
25	Nguyễn Cao Hoàn	1936	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1604-1605	04/3/2025	Nguyễn Cao Cường	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
26	Nguyễn Thị Minh	1942	P. Hải Thượng	P. Hải Thượng	2184	29/10/2024	Lê Thanh Phú	P. Hải Thượng	Con	23.400.000
27	Vũ Thị Phúc	1926	Xã Tĩnh Hải	P. Hải Thượng	1665	29/10/2024	Cao Văn Hân	P. Hải Thượng	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Hồ Công Sô	1924	P. Hải Thượng	P. Hải Thượng	3042-3043	22/01/2025	Lại Thị Bắc	P. Hải Thượng	Vợ	23.400.000
29	Nguyễn Bá Minh	1954	Xã Tĩnh Hải	P. Hải Thượng	1052-1053	19/02/2025	Lê Thị Ong	P. Hải Thượng	Vợ	23.400.000
30	Trần Thị Vậu	1933	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2184	22/02/2025	Trần Văn Chuyên	P. Hải Châu	Con	23.400.000
31	Phạm Thị Hường	1954	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2702-2704	03/3/2025	Lê Ngọc Tùng	P. Hải Châu	Con	23.400.000
32	Lê Minh Túc	1946	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	1493-1494	15/3/2025	Phạm Thị Loan	P. Hải Lĩnh	Vợ	23.400.000
33	Nguyễn Thị Hón	1933	P. Hải An	P. Hải An	1604-1605	02/3/2025	Lê Ngọc Sâm	P. Hải An	Con	23.400.000
34	Nguyễn Thanh Xuân	1952	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	692	28/01/2025	Nguyễn Duy Nam	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
35	Lê Thị Lót	1930	P. Hải Hòa	P. Hải Hòa	2702-2704	03/02/2025	Nguyễn Trọng Trệu	P. Hải Hòa	Con	23.400.000
36	Lê Vũ Bùi	1930	P. Hải Hòa	P. Hải Hòa	692	03/12/2024	Lê Vũ Tuyên	P. Hải Hòa	Con	23.400.000
37	Lê Thị Ôn	1934	P. Hải Lĩnh	Xã Phú Sơn	1052-1053	14/3/2025	Lê Huy Hoàng	Xã Phú Sơn	Con	23.400.000
38	Lê Ngọc Thấu	1942	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Phú Sơn	3454	05/3/2025	Lê Ngọc Giáp	Xã Phú Sơn	Con	23.400.000
39	Lê Thị Mãi	1934	P. Hải Bình	P. Hải Bình	692	16/3/2025	Nguyễn Văn Vinh	P. Hải Bình	Con	23.400.000
40	Mai Sỹ Hùng	1952	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	P. Hải Thượng	1493-1494	18/3/2025	Cao Thị Đào	P. Hải Thượng	Vợ	23.400.000
41	Vũ Thị Chính	1923	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	692	15/02/2025	Lê Quang Quyền	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Bút	1924	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1665	20/3/2025	Hoàng Thị Chính	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
43	Phạm Thị Can	1930	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	17/3/2025	Trần Minh Soái	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
44	Trịnh Thị Diễm	1953	P. Mai Lâm	P. Mai Lâm	2019	23/3/2025	Cao Văn Đăng	P. Mai Lâm	Chồng	23.400.000
45	Bùi Thị Thoa	1928	P. Trúc Lâm	P. Trúc Lâm	1048	17/02/2025	Nguyễn Hữu Khả	P. Trúc Lâm	Con	23.400.000
46	Hoàng Thị Hảo	1934	P. Hải An	P. Hải An	2019	27/12/2024	Nguyễn Thị Lệ	P. Hải An	Con	23.400.000
47	Nguyễn Hữu Quỳnh	1946	P. Hải An	P. Hải An	2527-2529	22/3/2025	Lê Thị Quyết	P. Hải An	Vợ	23.400.000
48	Lê Ngọc Hoàn	1950	P. Hải An	P. Hải An	2527-2529	19/02/2025	Nguyễn Thị Vân	P. Hải An	Vợ	23.400.000
49	Hoàng Thị Bền	1928	P. Hải An	P. Hải An	2527-2529	23/01/2025	Nguyễn Thị Xoan	P. Hải An	Con	23.400.000
50	Hoàng Thị Huê	1937	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	3042-3043	07/02/2025	Lê Tiến Huynh	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
51	Nguyễn Thị Ánh	1927	P. Bình Minh	P. Xuân Lâm	711-924	19/01/2025	Nguyễn Thị Hương Giang	P. Xuân Lâm	Con	23.400.000
52	Lê Thị Nhởng	1937	P. Bình Minh	P. Bình Minh	39-41	30/12/2024	Lê Văn Đăng	P. Bình Minh	Con	23.400.000
53	Lê Thị Quế	1933	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Ngọc Lĩnh	469-470	05/11/2024	Lê Minh Khới	Xã Ngọc Lĩnh	Chồng	23.400.000
54	Nguyễn Thị Quyển	1930	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	2527-2529	27/02/2025	Hà Trọng Thành	Xã Hải Nhân	Con	23.400.000
55	Nguyễn Thị Sào	1931	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1665	22/3/2025	Hoàng Văn Quyết	Xã Thanh Thủy	Con	23.400.000
56	Lê Thị Thanh	1928	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	2019	20/01/2025	Lê Thị Thu	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
57	Lê Thị Hường	1930	P. Tĩnh Hải	P. Tĩnh Hải	185-186	11/01/2025	Lê Thị Lâm	P. Tĩnh Hải	Con	23.400.000
58	Nguyễn Văn Lương	1926	P. Hải Bình	P. Hải Bình	692	08/01/2025	Nguyễn Minh Tuấn	P. Hải Bình	Con	23.400.000
59	Bùi Thị Kim	1932	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	1665	25/3/2025	Lê Đình Thắng	P. Hải Ninh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
60	Bùi Thị Đức	1949	Xã Tân Dân	Xã Tân Dân	190	26/11/2024	Hồ Văn Cường	Xã Tân Dân	Con	23.400.000
61	Nguyễn Thị Na	1950	Xã Tân Dân	Xã Phú Lâm	3454	05/4/2025	Nguyễn Duy Hoa	Xã Phú Lâm	Con	23.400.000
62	Lê Thị Lượ	1931	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	1538	06/01/2025	Bùi Kim Triều	Xã Anh Sơn	Con	23.400.000
63	Nguyễn Thị Đạm	1933	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1052-1053	18/4/2025	Nguyễn Đình Minh	P. Nguyên Bình	Con	23.400.000
64	Lê Thị Thuận	1930	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2702-2704	06/3/2025	Lê Văn Diện	P. Hải Châu	Con	23.400.000
65	Lê Thị Hòa	1928	P. Hải Châu	P. Hải Châu	1052-1053	16/02/2025	Lê Ngọc Minh	P. Hải Châu	Con	23.400.000
66	Nguyễn Thị Thùy	1930	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	2280	05/4/2025	Lê Văn Hiến	Xã Hải Nhân	Chồng	23.400.000
	Cộng: 66 DT									1.544.400.000
IV	Thị xã Sầm Sơn									
1	Văn Đình Hòa	1956	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1665	03/12/2024	Văn Đình Nam	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
2	Nguyễn Bá Minh	1962	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1665	02/01/2025	Hoàng Thị Măng	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
3	Nguyễn Thị Bình	1936	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1538	07/01/2025	Văn Đình Cải	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
4	Văn Đình Hiệp	1934	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	711-924	07/01/2025	Hà Văn Minh	P. Trường Sơn	Cháu	23.400.000
5	Phan Thị Tòng	1950	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1952	13/11/2024	Lê Ngọc Vinh	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
6	Hà Thị Thọ	1935	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	3042-3043	13/02/2025	Văn Đình Thịnh	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Sơn	1935	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1952	17/01/2025	Trương Duy Thanh	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
8	Văn Thị Điệp	1934	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	3042-3043	04/02/2025	Phạm Đình Tinh	P. Trường Sơn	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Cao Văn Huynh	1952	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	3042- 3043	06/11/2023	Cao Thị Hên	P. Trường Sơn	Con	18.000.000
10	Nguyễn Thị Quyên	1940	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	1952	06/12/2024	Cao Đăng Dũng	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
11	Nguyễn Hữu Sửu	1938	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2702- 2704	13/11/2024	Nguyễn Thị Lại	P. Trung Sơn	Con	23.400.000
12	Lê Thị Dân	1930	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	3042- 3043	09/12/2024	Nguyễn Thị Hà	P. Trung Sơn	Con	23.400.000
13	Lê Nhữ Thật	1949	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	469-470	20/11/2024	Lê Thị Mão	P. Trung Sơn	Vợ	23.400.000
14	Hoàng Thăng Hán	1937	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	3454	26/11/2024	Hoàng Thăng Hải	P. Trung Sơn	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Vi	1933	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	1665	12/11/2023	Nguyễn Ngọc Bảng	P. Trung Sơn	Con	18.000.000
16	Hoàng Thị Nguyên	1948	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2702- 2704	19/5/2024	Nguyễn Thị Nam	P. Trung Sơn	Con	18.000.000
17	Nguyễn Thị Dữ	1946	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2702- 2704	09/02/2025	Nguyễn Quốc Hội	P. Trung Sơn	Chồng	23.400.000
18	Nguyễn Thị Mão	1937	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2702- 2704	09/3/2025	Nguyễn Thanh Hà	P. Trung Sơn	Con	23.400.000
19	Trần Thị Hạng	1953	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	249	19/11/2024	Vũ Đình Hải	P. Quảng Tiến	Chồng	23.400.000
20	Lê Văn Chủ	1933	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	2702- 2704	01/12/2024	Lê Văn Hằng	P. Quảng Tiến	Con	23.400.000
21	Ngô Thị Yên	1930	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1665	08/12/2024	Nguyễn Hữu Vượng	P. Quảng Tiến	Con	23.400.000
22	Trần Thị Mượt	1943	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1493- 1494	15/01/2025	Trần Văn Kỳ	P. Quảng Tiến	Cháu	23.400.000
23	Nguyễn Thị Ngùng	1932	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1665	16/02/2025	Trần Thị Thủy	P. Quảng Tiến	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Lê Thị Thử	1931	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	3042-3043	18/12/2024	Trần Công Lịch	P. Quảng Tiến	Con	23.400.000
25	Ngô Văn Minh	1942	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1665	13/3/2025	Ngô Văn Nhuận	P. Quảng Tiến	Con	23.400.000
26	Nguyễn Xuân Thắm	1942	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	3042-3043	18/3/2025	Trần Thị Cúc	P. Quảng Tiến	Vợ	23.400.000
27	Nguyễn Thị Niêm	1924	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1048	02/12/2024	Nguyễn Thị Dậu	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
28	Phạm Văn Lùng	1925	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	548	24/12/2024	Phạm Văn Khánh	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
29	Lường Thị Mạch	1951	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	2702-2704	01/3/2025	Lường Văn Bát	P. Quảng Cư	Em	23.400.000
30	Lường Thị Na	1927	P. Quảng Châu	P. Quảng Châu	1493-1494	20/3/2025	Chu Quốc Châu	P. Quảng Châu	Con	23.400.000
31	Bùi Thị Lư	1924	Xã Quảng Lộc, huyện Quảng Xương	P. Quảng Thọ	2527-2529	05/02/2025	Đàm Khắc Ngoan	P. Quảng Thọ	Con	23.400.000
32	Lê Thị Hòa	1944	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	711-924	06/02/2025	Lê Duy Ngật	P. Quảng Thọ	Chồng	23.400.000
33	Đỗ Thị Thêu	1936	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	2702-2704	24/02/2025	Đặng Văn Hùng	P. Quảng Thọ	Con	23.400.000
34	Lê Hữu Vây	1929	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	214	05/3/2025	Lê Hữu Lâm	P. Quảng Thọ	Con	23.400.000
35	Hoàng Thị Bông	1931	P. Quảng Vinh	P. Quảng Vinh	1281	10/12/2024	Trần Đăng Trường	P. Quảng Vinh	Con	23.400.000
36	Trần Thị Thử	1940	P. Quảng Vinh	P. Quảng Vinh	1604-1605	22/11/2024	Văn Đình Hải	P. Quảng Vinh	Con	23.400.000
37	Đinh Thị Đáp	1936	P. Quảng Vinh	P. Quảng Vinh	711-924	10/10/2024	Lê Thị Hồng	P. Quảng Vinh	Con	23.400.000
38	Nguyễn Thị Trúc	1924	X. Quảng Đại	X. Đại Hùng	214	18/12/2024	Nguyễn Văn Duẩn	X. Đại Hùng	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
39	Lê Thế Xoan	1931	X. Quảng Minh	X. Quảng Minh	1604-1605	10/12/2024	Lê Thế Hùng	X. Quảng Minh	Con	23.400.000
	Cộng: 39 DT									896.400.000
V	Huyện Quảng Xương									
1	Lê Thị Cánh	1940	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1268	08/12/2024	Lê Sỹ Lượng	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
2	Lê Thị Thi	1936	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1604-1605	14/01/2025	Lê Chí Thai	Xã Quảng Hoà	Chồng	23.400.000
3	Đào Thị Lãng	1945	TTr. Tân Phong	Xã Quảng Hoà	1604-1605	16/02/2025	Lê Văn Hải	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
4	Lê Danh Thiệu	1934	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1268	23/8/2024	Lê Văn Dương	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
5	Lê Thị Nhón	1926	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774-1775	13/11/2024	Vũ Thị Thịnh	Xã Quảng Trường	Con	23.400.000
6	Vũ Ngọc Rặt	1921	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774-1775	09/11/2024	Vũ Ngọc An	Xã Quảng Trường	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Xích	1926	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774-1775	25/11/2024	Hà Xuân Thống	Xã Quảng Trường	Con	23.400.000
8	Nguyễn Thị Thấn	1933	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774-1775	07/01/2025	Nguyễn Bá Oanh	Xã Quảng Trường	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Hời	1935	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774-1775	23/12/2024	Vũ Ngọc Dự	Xã Quảng Trường	Cháu	23.400.000
10	Lê Thị Tuy	1941	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Trường	3029	06/01/2025	Nguyễn Đồng Cơ	Xã Quảng Trường	Chồng	23.400.000
11	Hoàng Sỹ Nẻo	1934	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	1604-1605	17/02/2025	Hoàng Sĩ Xuân	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
12	Hoàng Thị Ngẫu	1927	Xã Quảng Lĩnh	Xã Tiên Trang	39-41	08/01/2025	Nguyễn Thị Dung	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Nguyễn Thị Lăng	1940	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2527-2529	29/11/2024	Nguyễn Văn Luyện	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
14	Trương Thị Ngải	1924	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2702-2704	11/12/2024	Trần Văn Hiếu	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
15	Nguyễn Văn Lâu	1930	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1493-1494	11/11/2024	Nguyễn Văn Bền	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Trị	1931	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1493-1494	23/12/2024	Hoàng Văn Thắng	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
17	Hoàng Thị Tài	1951	Xã Đông Vinh, TP Thanh Hoá	Xã Quảng Yên	538	20/02/2025	Nguyễn Xuân Quang	Xã Quảng Yên	Con	23.400.000
18	Nguyễn Thị Quế	1925	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	3029	09/01/2025	Lê Văn Truyền	Xã Quảng Yên	Con	23.400.000
19	Ngô Thị Lắm	1920	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	3029	16/02/2025	Ngô Thị Do	Xã Quảng Yên	Con	23.400.000
20	Đoàn Thị Sích	1936	Xã Quảng Định	Xã Quảng Định	2527-2529	10/12/2024	Đoàn Đình Ngân	Xã Quảng Định	Con	23.400.000
21	Lê Thị Mướp	1932	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Đức	1493-1494	07/9/2024	Phạm Thị Nguyệt	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
22	Lê Thị Quang	1951	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	2019	26/02/2025	Trần Văn Tâm	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
23	Phạm Thị Đông	1946	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	1604-1605	14/01/2025	Vương Huy Xuân	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
24	Lê Văn Tiền	1920	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	2702-2704	18/01/2025	Lê Thị Nụ	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
25	Nguyễn Thị Dẻo	1930	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	1493-1494	19/12/2024	Phạm Văn Dũng	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
26	Hoàng Thị Mạnh	1933	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Đức	2702-2704	04/12/2024	Phạm Văn Khuê	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000
27	Nguyễn Thị Tròn	1924	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	2702-2704	24/12/2024	Phạm Văn Sâm	Xã Quảng Đức	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Văn Thị Vinh	1931	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	1604-1605	16/12/2024	Nguyễn Xuân Minh	Xã Quảng Giao	Con	23.400.000
29	Nguyễn Thị Thơ	1915	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	711-924	27/11/2024	Nguyễn Hữu Thu	Xã Quảng Giao	Con	23.400.000
30	Đặng Nguyễn Mai	1953	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1952	01/3/2025	Đặng Nguyễn Hùng	Xã Quảng Nhân	Con	23.400.000
31	Lê Văn Kha	1931	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1281	23/11/2024	Lê Văn Duy	Xã Quảng Nhân	Cháu	23.400.000
32	Nguyễn Hữu Triết	1935	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1281	17/01/2025	Nguyễn Hữu Hưng	Xã Quảng Nhân	Con	23.400.000
33	Nguyễn Thị Sự	1948	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2019	24/02/2025	Phạm Văn Dũng	Xã Quảng Hải	Cháu	23.400.000
34	Đoàn Công Na	1953	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1604-1605	13/12/2024	Lê Thị Xinh	Xã Quảng Hải	Vợ	23.400.000
35	Đới Thị Huê	1930	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2527-2529	16/12/2024	Đoàn Công Hưng	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
36	Lê Bá Kim	1925	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	538	02/01/2025	Lê Bá Phúc	Xã Quảng Long	Con	23.400.000
37	Nguyễn Thị Tích	1931	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	2019	14/12/2024	Ngô Thị Thanh	Xã Quảng Long	Con	23.400.000
38	Vương Thị Hiêng	1928	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	2019	03/01/2025	Phan Thị Hoa	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
39	Vũ Thị Viễn	1936	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	24/12/2024	Nguyễn Văn Vinh	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
40	Nguyễn Thị Thêm	1928	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	29/01/2025	Hoàng Văn Mậu	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
41	Vương Thị Hồng	1937	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	20/02/2025	Phạm Thế Tân	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
42	Vương Thị Xâm	1927	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	03/3/2025	Vương Huy Trường	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
43	Lê Ngọc Vịnh	1935	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	1604-1605	03/10/2024	Tô Thị Phiến	Xã Quảng Thái	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
44	Trần Thị Cương	1935	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	23/12/2024	Lữ Trọng Tới	Xã Quảng Ninh	Cháu	23.400.000
45	Nguyễn Thị Toán	1940	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	30/01/2025	Nguyễn Đăng Lực	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
46	Đàm Thị Luật	1945	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	15/02/2025	Lê Văn Dẫn	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
47	Nguyễn Thị Ngân	1936	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	17/02/2025	Phạm Văn Hải	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
48	Hoàng Văn Kỳ	1950	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	1665	02/3/2025	Nguyễn Thị Bích	Xã Quảng Hợp	Vợ	23.400.000
49	Lê Thị Miến	1941	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	1493-1494	09/12/2024	Nguyễn Văn Hợp	Xã Quảng Hợp	Chồng	23.400.000
50	Trần Văn Du	1939	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	185-186	05/01/2025	Ngô Thị Mãi	Xã Quảng Hợp	Vợ	23.400.000
51	Nguyễn Thị Lệnh	1922	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	25	16/01/2025	Nguyễn Văn Thường	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
52	Lê Trọng Tự	1930	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	08/12/2024	Lê Thị Liên	Xã Quảng Bình	Con	23.400.000
53	Lê Thị Nong	1936	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	12/01/2025	Lê Trọng Bảy	Xã Quảng Bình	Con	23.400.000
54	Nguyễn Văn Dữ	1944	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2184	19/12/2024	Lê Thị Thọ	Xã Quảng Khê	Vợ	23.400.000
55	Nguyễn Thị Nghĩa	1931	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	31/01/2025	Nguyễn Văn Định	Xã Quảng Khê	Con	23.400.000
56	Phạm Thị Cân	1933	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	711-924	17/9/2024	Lê Thế Triều	Xã Quảng Khê	Con	23.400.000
57	Trần Thị Tân	1930	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1048	03/12/2024	Trương Văn Tim	Xã Quảng Lưu	Con	23.400.000
58	Võ Duy Minh	1936	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1493-1494	09/01/2025	Trần Tất Bảo	Xã Quảng Lưu	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
59	Trần Thị Cầu	1922	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	3042-3043	01/02/2025	Trần Ngọc Quy	Xã Quảng Lưu	Cháu	23.400.000
60	Hoàng Văn Viễn	1950	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	2702-2704	25/02/2025	Võ Thị Vức	Xã Quảng Lưu	Vợ	23.400.000
61	Nguyễn Trọng Chiêu	1936	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	1665	14/01/2025	Phạm Thị Mai	Xã Quảng Lộc	Con	23.400.000
62	Đào Thị Hẹn	1925	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2702-2704	22/12/2024	Lê Hữu Thụy	Xã Quảng Lộc	Con	23.400.000
63	Nguyễn Thị Nành	1948	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	1635	17/12/2024	Nguyễn Văn Lâm	Xã Quảng Chính	Con	23.400.000
64	Phạm Thị Nhac	1941	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	16/12/2024	Lê Thiên Thanh	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
65	Nguyễn Thị Phê	1935	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	03/01/2025	Nguyễn Văn Tiến	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
66	Bùi Thị Lặt	1934	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	12/12/2024	Lê Bá Cương	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
67	Hoàng Thị Thênh	1930	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	548	30/12/2024	Lê Thị Thu	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
68	Lê Thị Thái	1934	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	31/12/2024	Lê Thị Hương	TTr. Tân Phong	Cháu	23.400.000
69	Bùi Thị Sinh	1932	Xã Quảng Phong	TTr. Tân Phong	2527-2529	04/02/2025	Đào Duy Dũng	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
70	Bùi Thị Thià	1935	Xã Quảng Phong	TTr. Tân Phong	1604-1605	30/01/2025	Hoàng Văn Bình	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
71	Trần Thị Sáu	1928	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1268	10/3/2025	Đoàn Danh Hùng	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
72	Phạm Văn Đức	1946	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham	1604-1605	07/02/2025	Phạm Văn Thuyết	Xã Quảng Nham	Con	23.400.000
73	Lê Ngọc Chất	1950	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	14/3/2025	Lê Ngọc Chuyên	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
74	Hồ Thị Ba	1930	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	1604-1605	08/3/2025	Lê Khánh Hoà	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
75	Lê Đức Phác	1935	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	21/3/2025	Lê Văn Thao	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
76	Văn Thị Tạm	1932	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	185-186	11/02/2025	Bùi Ngọc Tài	Xã Quảng Trạch	Con	23.400.000
77	Lê Thị Thản	1926	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	538	31/12/2024	Lê Sỹ Việt	Xã Quảng Trạch	Con	23.400.000
78	Phùng Thị Liệu	1938	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	1052-1053	07/3/2025	Ngô Tiến Hai	Xã Quảng Trạch	Cháu	23.400.000
79	Phạm Thị Hiếu	1937	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	3042 - 3043	17/02/2025	Vũ Đình Sơn	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
80	Nguyễn Thị Sơn	1936	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	1604-1605	09/3/2025	Lê Thị Minh	Xã Quảng Khê	Con	23.400.000
81	Trần Thị Nhiên	1924	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	1493-1494	04/3/2025	Nguyễn Văn Phở	Xã Quảng Khê	Con	23.400.000
82	Nguyễn Thị Mẫn	1933	Xã Quảng Tân	TTr. Tân Phong	711-924	09/02/2025	Lê Thiên Hùng	TTr. Tân Phong	Chồng	23.400.000
83	Bùi Thị Nga	1950	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	2702-2704	01/02/2025	Bùi Đức Anh	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
84	Bùi Thị Tuyền	1930	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	2527-2529	19/02/2025	Trần Thị Hương	Xã Quảng Yên	Con	23.400.000
85	Đỗ Thị Liên	1932	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1494	06/02/2025	Nguyễn Văn Tri	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
86	Nguyễn Khắc Dân	1945	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1635	05/01/2025	Nguyễn Thị Soát	Xã Quảng Phúc	Vợ	23.400.000
87	Hoàng Thị Năm	1931	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2527-2529	19/02/2025	Vũ Văn Sơn	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
88	Nguyễn Thị Nửa	1948	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1635	11/10/2024	Nguyễn Minh Huở	Xã Quảng Phúc	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
89	Hoàng Thị Nết	1934	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2527-2529	30/01/2025	Lê Viết Lợi	Xã Quảng Phúc	Cháu	23.400.000
90	Ngô Thị Tuyên	1938	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1493-1494	10/3/2025	Nguyễn Thị Thu Thủy	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
91	Cao Thị Mão	1923	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2280	22/11/2024	Nguyễn Văn Dũng	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
	Cộng: 91 ĐT									2.129.400.000
VI	Huyện Thiệu Hóa									
1	Nguyễn Văn Quyết	1944	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	711-924	04/01/2025	Nguyễn Trọng Năm	Xã Thiệu Quang	Cháu	23.400.000
2	Lê Thị Cánh	1954	TTr. Thiệu Hóa	TTr. Thiệu Hóa	25	15/01/2025	Lê Văn Nam	TTr. Thiệu Hóa	Con	23.400.000
3	Hà Thị Chén	1930	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	03/11/2024	Lê Văn Đua	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
4	Đỗ Văn Ngự	1930	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	1665	07/12/2024	Đỗ Văn Cường	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
5	Ngô Văn Hùng	1946	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	11/02/2025	Nguyễn Thị Chính	Xã Thiệu Ngọc	Vợ	23.400.000
6	Ngô Thị Thiện	1930	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	12/01/2025	Lê Văn Hoạt	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
7	Nguyễn Đình Lục	1939	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	1493-1494	20/11/2024	Nguyễn Thị Xuyên	Xã Thiệu Nguyên	Vợ	23.400.000
8	Nguyễn Thị Nguyên	1929	Xã Thiệu Nguyên	Xã Tân Châu	1665	16/12/2024	Phùng Thị Hoa	Xã Tân Châu	Con	23.400.000
9	Lê Thị Thung	1931	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	2184	13/02/2024	Trương Thị Mầu	Xã Thiệu Công	Con	18.000.000
10	Lê Thị Riệp	1922	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	2280	21/12/2024	Lê Văn Vỹ	Xã Thiệu Lý	Con	23.400.000
11	Thảm Thị Hiền	1930	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	1281	27/01/2025	Nguyễn Kim Phú	Xã Thiệu Viên	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Lê Thị Gương	1931	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	1665	17/01/2025	Nguyễn Thị Gương	Xã Thiệu Viên	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Thắng	1930	Xã Thiệu Tâm	TTr. Hậu Hiền	2527-2529	27/02/2025	Ngô Vĩnh Ngọc	TTr. Hậu Hiền	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Côi	1926	Xã Thiệu Tâm	TTr. Hậu Hiền	2184	03/02/2025	Cao Thị Tuấn	TTr. Hậu Hiền	Con	23.400.000
15	Phạm Thị Thắm	1935	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	25	13/02/2025	Nguyễn Thị Hải Yến	Xã Thiệu Toán	Con	23.400.000
16	Trần Thị Mỹ	1923	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	25	24/01/2025	Lê Tiến Giáp	Xã Thiệu Toán	Con	23.400.000
17	Lê Văn Thăm	1932	TTr. Thiệu Hóa	TTr. Thiệu Hóa	1774-1775	23/02/2025	Lê Văn Đông	TTr. Thiệu Hóa	Con	23.400.000
18	Hoàng Văn Quân	1952	TTr. Thiệu Hóa	TTr. Thiệu Hóa	214	17/02/2025	Lê Thị Vọng	TTr. Thiệu Hóa	Vợ	23.400.000
19	Nguyễn Văn Hán	1925	TTr. Thiệu Hóa	TTr. Thiệu Hóa	2280	15/02/2025	Nguyễn Ngọc Tuấn	TTr. Thiệu Hóa	Con	23.400.000
20	Phùng Thị Xuyên	1934	TTr. Thiệu Hóa	TTr. Thiệu Hóa	1665	02/3/2025	Nguyễn Quang Kính	TTr. Thiệu Hóa	Chồng	23.400.000
21	Trần Thị Khôi	1930	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	1665	21/12/2024	Lê Văn Tuấn	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
22	Lê Mai Quân	1930	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1221-1223	02/11/2024	Lê Mai Huân	Xã Thiệu Giao	Con	23.400.000
23	Mai Văn Nhân	1925	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1221-1223	11/10/2024	Lý Thị Nậy	Xã Thiệu Giao	Vợ	23.400.000
24	Lê Đức Toán	1947	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1665	23/12/2024	Lê Thị Huê	Xã Thiệu Giao	Vợ	23.400.000
25	Bùi Thị Nga	1946	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giao	2184	30/12/2024	Lê Xuân Thủy	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
26	Lê Thị Chanh	1932	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giao	1604-1605	01/01/2025	Lê Quang Thanh	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	Lê Thị Vân	1930	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	25	01/3/2025	Phạm Bá Cự	Xã Thiệu Giang	Chồng	23.400.000
28	Lê Thị Vẻ	1928	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	1665	05/02/2025	Lê Văn Thi	Xã Thiệu Phúc	Con	23.400.000
29	Nguyễn Thị Thẽ	1928	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	2280	08/02/2025	Phạm Đình Đình	Xã Thiệu Phúc	Con	23.400.000
30	Lê Thị Thoa	1930	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	2280	05/02/2025	Lê Văn Hảo	Xã Thiệu Phúc	Con	23.400.000
31	Phạm Thị Lòi	1930	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1665	19/02/2025	Nguyễn Văn Nam	Xã Thiệu Quang	Con	23.400.000
32	Lê Thị Tấn	1927	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	214	18/01/2025	Vũ Đình Sâm	Xã Thiệu Long	Chồng	23.400.000
33	Phạm Văn Ngọc	1935	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	1221-1223	16/01/2025	Phạm Bá Cường	Xã Thiệu Long	Con	23.400.000
34	Trịnh Thị Uôn	1930	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	2184	04/01/2025	Hà Thị Lê	Xã Thiệu Long	Con	23.400.000
35	Nguyễn Thị Nét	1930	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	2527-2529	30/01/2025	Trần Văn Nguyên	Xã Thiệu Vận	Con	23.400.000
36	Vũ Đình Ân	1934	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	1665	03/3/2025	Vũ Đình Cự	Xã Thiệu Vận	Con	23.400.000
37	Phạm Thị Xương	1926	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	1665	04/02/2025	Lê Thị Tình	Xã Thiệu Vận	Con	23.400.000
38	Đỗ Thị Thuộc	1923	Xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	2280	12/12/2024	Đỗ Thị Cương	Xã Thiệu Hợp	Con	23.400.000
39	Trịnh Thị Xu	1929	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	2280	24/01/2025	Lê Đình Văn	Xã Thiệu Lý	Con	23.400.000
40	Lê Thị Hồng Phương	1930	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	39-41	06/12/2024	Lê Thị Thuyết	Xã Thiệu Trung	Con	23.400.000
41	Mai Thị Thư	1922	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	1281	02/01/2025	Phạm Thị Mai	Xã Thiệu Trung	Con	23.400.000
42	Lê Thị Mến	1925	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	2184	16/01/2025	Vũ Công Hoàn	Xã Thiệu Trung	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
43	Hoàng Thị Nương	1935	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	711-924	18/7/2024	Trần Xuân Thao	Xã Thiệu Tiến	Con	23.400.000
44	Nguyễn Đình Đang	1949	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1493-1494	04/12/2024	Lê Thị Vách	Xã Thiệu Giao	Vợ	23.400.000
	Cộng: 44 ĐT									1.024.200.000
VII	Huyện Nga Sơn									
1	Nguyễn Thị Cậy	1934	Xã Nga Phương	Xã Nga Phương	2702-2704	30/10/2024	Nguyễn Ngọc Bằng	Xã Nga Phương	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Đĩnh	1930	Xã Nga Phương	Xã Nga Phương	2702-2704	10/3/2025	Phạm Thị Lợi	Xã Nga Phương	Con	23.400.000
3	Phạm Thị Ngọt	1937	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2019	12/01/2025	Mai Thị Thu	Xã Nga Thạch	Con	23.400.000
4	Trần Văn Xã	1932	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Hiệp	1004	07/03/2025	Trần Văn Hội	Xã Nga Hiệp	Con	23.400.000
5	Mai Thị Thái	1928	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Hiệp	711-924	16/02/2025	Hà Văn Tân	Xã Nga Hiệp	Con	23.400.000
6	Vũ Chí Hiếu	1935	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Hiệp	711-924	16/02/2025	Vũ Chí Hiệu	Xã Nga Hiệp	Con	23.400.000
7	Lê Thị Công	1924	TTr. Nga Sơn	TTr. Nga Sơn	711-924	02/02/2025	Trương Văn Quế	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
8	Trương Thị Tiến	1920	Xã Nga Thành	Xã Nga Thành	214	18/02/2025	Nguyễn Thị Lan	Xã Nga Thành	Cháu	23.400.000
9	Mai Thị Thuyết	1933	Xã Nga Hải	Xã Nga Hải	2019	13/02/2025	Mai Ngọc Quảng	Xã Nga Hải	Con	23.400.000
10	Vũ Thị Đặc	1924	Xã Nga Hải	Xã Nga Hải	3454	13/3/2025	Nguyễn Thị Lựu	Xã Nga Hải	Con	23.400.000
11	Vũ Thị Thán	1928	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	2280	10/02/2025	Phạm Văn Chát	Xã Nga Giáp	Con	23.400.000
12	Mai Thị Vin	1930	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	249	28/01/2025	Trịnh Thị Liên	Xã Nga Giáp	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Phạm Thị Luy	1941	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	2280	27/02/2025	Phạm Văn Tình	Xã Nga Giáp	Con	23.400.000
14	Phạm Thị Thường	1946	Xã Nga Thành	Xã Nga Thành	1952	30/12/2024	Mai Chấn Bảo	Xã Nga Thành	Chồng	23.400.000
15	Trần Công Thủ	1942	Xã Nga Liên	Xã Nga Liên	469-470	09/12/2024	Trần Văn Thuỷ	Xã Nga Liên	Con	23.400.000
16	Lưu Thị Chi	1938	Xã Nga Phượng	Xã Nga Phượng	249	27/02/2025	Hoàng Văn Phòng	Xã Nga Phượng	Con	23.400.000
17	Trương Thị Ninh	1916	TTr. Nga Sơn	Xã Nga Tân	3029	07/3/2025	Tô Văn Hùng	Xã Nga Tân	Con	23.400.000
18	Phạm Đức Gió	1932	Xã Nga Văn	Xã Nga Văn	2702-2704	07/02/2025	Mai Thị Liêm	Xã Nga Văn	Vợ	23.400.000
19	Mai Huy Sạn	1935	Xã Nga Văn	Xã Nga Văn	1052-1053	08/02/2025	Mai Huy Minh	Xã Nga Văn	Con	23.400.000
20	Mai Thị Đương	1932	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thiện	185-186	25/02/2025	Mai Đức Đạo	Xã Nga Thiện	Cháu	23.400.000
21	Nguyễn Viết Thắng	1950	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	1635	04/02/2025	Trần Thị Lượ	Xã Nga Thái	Con	23.400.000
22	Mai Thị Nụ	1926	Xã Nga An	Xã Nga Tiến	1052-1053	31/12/2024	Mai Thị Loan	Xã Nga Tiến	Con	23.400.000
23	Mai Thị Thuý	1926	Xã Nga Điền	Xã Nga Điền	2019	13/02/2025	Trần Văn Lương	Xã Nga Điền	Con	23.400.000
24	Phạm Văn Hạ	1942	Xã Nga Điền	Xã Nga Điền	2702-2704	30/01/2025	Trần Thị Hiền	Xã Nga Điền	Vợ	23.400.000
25	Nguyễn Thị Chon	1932	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	2184	26/02/2025	Nguyễn Thị Thái	Xã Nga Giáp	Cháu	23.400.000
26	Nguyễn Thị Tân	1930	Xã Ba Đình	Xã Ba Đình	3029	15/02/2025	Nguyễn Hữu Tục	Xã Ba Đình	Con	23.400.000
27	Hoàng Thị Đức	1924	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	1052-1053	03/01/2025	Mai Trọng Vĩnh	Xã Nga Yên	Con	23.400.000
28	Hoàng Thị Chữ	1928	TTr. Nga Sơn	TTr. Nga Sơn	2019	24/3/2025	Mai Ngọc Mác	TTr. Nga Sơn	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	Dương Thị Nhung	1932	Xã Nga Văn	Xã Nga Văn	214	24/3/2025	Mai Hữu Vóc	Xã Nga Văn	Con	23.400.000
30	Mai Ngọc Tiêu	1944	Xã Nga An	Xã Nga An	1774-1775	01/4/2025	Phạm Thị Hời	Xã Nga An	Vợ	23.400.000
31	Nguyễn Thị Liên	1949	Xã Nga Trường	Xã Nga Trường	249	06/02/2025	Mai Xuân Ngải	Xã Nga Trường	Chồng	23.400.000
32	Nguyễn Thị Tịch	1931	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	2702-2704	16/3/2025	Vũ Văn Bình	Xã Nga Thắng	Cháu	23.400.000
33	Nguyễn Thị Kỳ	1954	Xã Nga Phụng	Xã Nga Phụng	3029	23/3/2025	Vũ Đình Nam	Xã Nga Phụng	Con	23.400.000
34	Ngô Sỹ Hồng	1950	Xã Nga Phụng	Xã Nga Phụng	1952	27/3/2025	Mỵ Thị Cương	Xã Nga Phụng	Vợ	23.400.000
35	Hà Thị Thương	1945	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Hiệp	711-924	31/3/2025	Ninh Ngọc Vãn	Xã Nga Hiệp	Con	23.400.000
36	Bùi Thị Huệ	1938	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	2702-2704	16/01/2025	Bùi Văn Quyền	Xã Nga Thanh	Con	23.400.000
37	Mai Thị Hảo	1923	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	3029	02/4/2025	Mai Thị Hoà	Xã Nga Thanh	Con	23.400.000
38	Nguyễn Thị Nga	1930	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	1281	05/02/2025	Bùi Văn Duy	Xã Nga Thanh	Con	23.400.000
39	Mai Thị Cận	1935	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	1281	23/3/2025	Mai Văn Cương	Xã Nga Vịnh	Con	23.400.000
40	Nguyễn Thị Đạm	1922	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	2019	26/01/2025	Mai Trung Tính	Xã Nga Vịnh	Con	23.400.000
41	Nguyễn Thị Lại	1932	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	2527-2529	19/02/2025	Mai Văn Đức	Xã Nga Vịnh	Cháu	23.400.000
	Cộng: 41 DT									959.400.000
VIII	Huyện Thọ Xuân									
1	Phạm Thị Lâm	1925	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	02/02/2025	Hoàng Văn Cảnh	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Hà Thị Lương	1936	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lai	214	03/02/2025	Lê Hữu Hậu	Xã Xuân Lai	Con	23.400.000
3	Phạm Thị Đăng	1933	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	2702-2704	19/12/2024	Nguyễn Thị Liên	Xã Thọ Diên	Con	23.400.000
4	Trịnh Thị Khái	1932	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	548	16/12/2024	Trịnh Thị Quy	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
5	Phạm Thị Chử	1929	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	692	18/01/2025	Nguyễn Thị Nhàn	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
6	Nguyễn Thị Mạn	1925	Xã Xuân Tân	Xã Trường Xuân	692	17/01/2025	Lê Văn Toán	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
7	Trịnh Thị Cáy	1922	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	1952	12/12/2024	Lê Văn Ngọc	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
8	Hà Thị Hữu	1927	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	25	28/9/2024	Lê Chi Cường	Xã Xuân Hồng	Cháu	23.400.000
9	Hà Thị Dục	1933	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Hồng	1604-1605	14/02/2025	Nguyễn Nam Ninh	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
10	Lê Trung Phối	1927	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	2019	10/01/2025	Vũ Đình Nam	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
11	Lê Thị Đô	1934	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	1952	28/12/2024	Trịnh Như Tuấn	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
12	Đỗ Thị Hai	1924	Xã Xuân Hòa	TTr. Lam Sơn	2527-2529	18/11/2024	Hồ Sỹ Luận	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Hương	1950	Xã Thọ Xương	TTr. Lam Sơn	2702-2704	29/12/2024	Lê Văn Tấn	TTr. Lam Sơn	Chồng	23.400.000
14	Lê Quang Dựng	1934	TTr. Lam Sơn	TTr. Lam Sơn	25	01/01/2025	Lê Văn Ngừ	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
15	Nguyễn Hữu Khiếu	1929	TTr. Lam Sơn	TTr. Lam Sơn	2702-2704	05/02/2025	Nguyễn Thị Toàn	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
16	Mai Thị Mừng	1933	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2184	11/01/2025	Trần Đình Dũng	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
17	Trần Đình Hợp	1926	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	1604-1605	11/01/2025	Phạm Thị Khảm	Xã Xuân Lập	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	Trần Thị Tạng	1925	Xã Xuân Tín	Xã Xuân Lập	1221-1223	13/01/2025	Nguyễn Đình Hiền	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
19	Lê Văn Lành	1937	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	538	19/12/2024	Đặng Thị Tý	Xã Thọ Hải	Vợ	23.400.000
20	Lê Doãn Dũng	1925	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	1493-1494	19/11/2024	Lê Doãn Khỏe	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
21	Lê Thị Lúc	1935	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	538	29/11/2024	Lại Văn Lưu	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
22	Lê Thị Tẹ	1934	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	711-924	29/12/2024	Mai Đình Thích	Xã Thọ Hải	Chồng	23.400.000
23	Lê Xuân Liệp	1927	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	249	30/12/2024	Lê Xuân Long	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
24	Nguyễn Duy Giản	1939	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	1538	24/12/2024	Lưu Thị Hằng	Xã Xuân Thiên	Con	23.400.000
25	Cao Văn Diệp	1930	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	3029	17/12/2024	Cao Thị Oanh	Xã Xuân Thiên	Vợ	23.400.000
26	Lê Thị Gừng	1931	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	2019	27/12/2024	Lê Thị Hà	Xã Xuân Thiên	Con	23.400.000
27	Lê Thị Chỉ	1926	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	25	02/01/2025	Đặng Thị Hóa	Xã Xuân Sinh	Con	23.400.000
28	Lê Thị Ngải	1923	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	538	07/02/2025	Lê Viết Tới	Xã Xuân Sinh	Con	23.400.000
29	Nguyễn Văn Quả	1926	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	2017	28/12/2024	Nguyễn Văn Thắng	Xã Xuân Minh	Con	23.400.000
30	Mai Văn Nhịp	1944	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	1538	13/01/2025	Trịnh Thị Quý	Xã Xuân Minh	Vợ	23.400.000
31	Trịnh Đình Thu	1934	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	538	11/02/2025	Trịnh Đình Quân	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
32	Đỗ Thị Duyên	1932	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	548	13/02/2025	Đỗ Thị Chính	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
33	Lê Thị Mơ	1933	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	1538	11/12/2024	Thái Hồng Minh	Xã Thuận Minh	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
34	Đỗ Thị Đức	1936	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	39-41	03/02/2025	Lê Trọng Thành	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
35	Trần Thị Cánh	1937	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	3042-3043	09/01/2025	Lữ Văn Mai	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
36	Bùi Thị Đạo	1924	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	3042-3043	24/12/2024	Lê Tất Đức	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
37	Lê Thị Mơ	1931	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	711-924	16/01/2025	Lê Tất Minh	Xã Thọ Lộc	Con	23.400.000
38	Lê Bá Duyên	1932	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	25	27/01/2025	Lê Thị Liên	Xã Thọ Lộc	Con	23.400.000
39	Hoàng Thị Đang	1935	TTr. Thọ Xuân	TTr. Thọ Xuân	214	05/12/2024	Hà Khắc Tám	TTr. Thọ Xuân	Con	23.400.000
40	Hoàng Thị Thược	1932	TTr. Thọ Xuân	TTr. Thọ Xuân	2280	20/01/2025	Bùi Văn Hùng	TTr. Thọ Xuân	Con	23.400.000
41	Trịnh Đình Thề	1928	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	1635	07/02/2025	Trịnh Đình Dậu	Xã Xuân Trường	Con	23.400.000
42	Lê Thị Bạ	1930	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	692	16/01/2025	Nguyễn Trung Đệ	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
43	Khuong Thị Thục	1922	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2527-2529	24/01/2025	Lê Văn Thức	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
44	Đỗ Thị Kiên	1931	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	692	22/01/2025	Lê Quang Thụ	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
45	Lê Thị Đào	1933	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	1052-1053	30/01/2025	Hoàng Trọng Lợi	Xã Xuân Phong	Con	23.400.000
46	Phạm Thị Tò	1925	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	249	21/01/2025	Lê Đình Châu	Xã Nam Giang	Con	23.400.000
47	Lê Thị Phú	1925	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	2527-2529	05/02/2025	Lê Văn Thắng	Xã Nam Giang	Con	23.400.000
48	Phạm Thị Hoạt	1926	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	249	29/12/2024	Phạm Lê Tình	Xã Nam Giang	Con	23.400.000
49	Lê Thị Ý	1931	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	1221-1223	04/3/2025	Phạm Ngọc Nam	Xã Xuân Sinh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	Lê Thị Hồng	1931	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	711-924	04/3/2025	Lê Văn Hà	Xã Xuân Sinh	Con	23.400.000
51	Lê Thị Bốn	1917	Xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang	711-924	13/3/2025	Đỗ Thị Thủy	Xã Bắc Lương	Cháu	23.400.000
52	Trịnh Ngọc Châu	1920	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	25	12/12/2025	Lê Thị Tình	Xã Thọ Lập	Vợ	23.400.000
53	Nguyễn Thị Phú	1933	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	249	05/8/2024	Nguyễn Văn Chung	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
54	Lưu Xuân Đạo	1929	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	1604- 1605	16/01/2025	Lưu Xuân Toàn	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
55	Đinh Thị Quyển	1923	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	711-924	02/02/2025	Lê Xuân Khánh	Xã Tây Hồ	Con	23.400.000
56	Lê Thị Hồng	1924	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	2184	06/02/2025	Lê Huy Sáng	Xã Tây Hồ	Con	23.400.000
57	Đinh Văn Nga	1936	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	3042- 3043	06/01/2025	Đinh Văn Tuất	Xã Tây Hồ	Con	23.400.000
58	Lê Thị Cận	1926	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	1281	14/12/2024	Nguyễn Thị Ngân	Xã Tây Hồ	Con	23.400.000
59	Đỗ Thị Sứy	1931	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	3029	16/3/2025	Đỗ Đình Bằng	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
60	Phạm Thị Biên	1925	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	3029	02/3/2025	Nguyễn Đình Bông	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
61	Mai Văn Gòg	1933	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	1538	27/02/2025	Trịnh Thị Quy	Xã Xuân Lập	Vợ	23.400.000
62	Nguyễn Thị Giáo	1935	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	214	31/01/2025	Nguyễn Văn Sơn	Xã Thọ Diên	Con	23.400.000
63	Đỗ Thị Xem	1933	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	214	05/3/2025	Nguyễn Văn Chánh	Xã Xuân Minh	Con	23.400.000
64	Lưu Thị Thảng	1931	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	09/02/2025	Nguyễn Thị Thảo	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
65	Lê Thị Lết	1938	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	1538	28/8/2024	Phạm Văn Quân	Xã Xuân Phú	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
66	Hoàng Thị Tâm	1930	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	711-924	24/3/2025	Lê Sĩ Liên	Xã Thọ Lộc	Con	23.400.000
67	Trần Văn Ca	1930	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	1604-1605	24/01/2025	Nguyễn Thị Hòa	Xã Quảng Phú	Vợ	23.400.000
68	Đỗ Thị Lợi	1932	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	2280	04/3/2025	Đỗ Văn Bằng	Xã Xuân Trường	Con	23.400.000
69	Lê Đình Vạn	1928	Xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	1604-1605	02/3/2025	Lê Đình Ngoạn	Xã Phú Xuân	Con	23.400.000
70	Lê Thị Ngãi	1929	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	25	02/3/2025	Ngô Trọng Quyết	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
71	Lê Thị Phấn	1934	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	711-924	01/3/2025	Lê Quốc Cường	Xã Thọ Hải	Chồng	23.400.000
72	Hoàng Lân	1930	Xã Xuân Bái	TTr. Lam Sơn	1538	18/02/2025	Hoàng Văn Long	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
73	Vũ Thị Hạt	1921	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	25	13/12/2024	Đoàn Thị Huân	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
74	Ngô Thị Cẩm	1930	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	25	13/12/2024	Phạm Thị Lê	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
75	Vũ Văn Phồn	1933	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	538	26/02/2025	Nguyễn Thị Bổng	Xã Xuân Giang	Vợ	23.400.000
76	Lê Thị Quý	1931	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	711-924	11/3/2024	Lê Thiêm Hai	Xã Xuân Sinh	Con	18.000.000
	Cộng: 76 ĐT									1.773.000.000
IX	Huyện Thường Xuân									
1	Nguyễn Thị Ngật	1941	Xã Thọ Trường, huyện Thọ Xuân	TTr. Thường Xuân	1052-1053	12/02/2025	Trịnh Bá Thụ	TTr. Thường Xuân	Con	23.400.000
2	Mạch Quang Thắng	1947	Xã Xuân Dương	TTr. Thường Xuân	1538	05/01/2025	Lê Thị Hai	TTr. Thường Xuân	Vợ	23.400.000
3	Vũ Thị Cấn	1933	Xã Ngọc Phụng	Xã Ngọc Phụng	3454	27/11/2024	Nguyễn Khắc Thuận	Xã Ngọc Phụng	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Lò Phúc Hoàng	1944	Xã Yên Nhân	Xã Yên Nhân	1538	22/11/2024	Vi Thị Thuận	Xã Yên Nhân	Vợ	23.400.000
5	Cầm Thị Chi	1930	Xã Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	1538	07/12/2024	Cầm Thanh Tấn	Xã Vạn Xuân	Con	23.400.000
6	Trịnh Thị Oanh	1928	Xã Xuân Hồng	Xã Ngọc Phụng	1052-1053	26/01/2025	Phạm Văn Thành	Xã Ngọc Phụng	Con	23.400.000
	Cộng: 6 ĐT									140.400.000
X	Huyện Mường Lát									
1	Hơ Chông Dia	1928	Xã Pù Nhi	Xã Pù Nhi	1493-1494	27/3/2022	Hơ Văn Đua	Xã Pù Nhi	Con	14.900.000
2	Lò Văn Niên	1931	Xã Tam Chung	Xã Tam Chung	1952	24/02/2025	Lò Thị Sùng	Xã Tam Chung	Con	23.400.000
3	Hà Thị Côi	1930	TTr. Mường Lát	TTr. Mường Lát	1604-1605	06/12/2024	Hà Thị Nóc	TTr. Mường Lát	Cháu	23.400.000
	Cộng: 3 ĐT									61.700.000
XI	Huyện Lang Chánh									
1	Vi Thị Đậu	1933	Xã Yên Khương	Xã Yên Khương	1004	28/01/2024	Lương Văn Ấp	Xã Yên Khương	Con	18.000.000
2	Vi Thị Choi	1927	Xã Yên Khương	Xã Yên Khương	1004	18/10/2024	Lương Văn Thắm	Xã Yên Khương	Con	23.400.000
3	Lò Thị Ẽn	1954	Xã Tam Văn	Xã Tam Văn	1052-1053	12/9/2023	Lương Văn Quang	Xã Tam Văn	Chồng	18.000.000
4	Lê Thị Chai	1930	Xã Giao Thiện	Xã Giao Thiện	1052-1053	19/01/2025	Lê Văn Viện	Xã Giao Thiện	Con	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									82.800.000
XII	Huyện Cẩm Thủy									

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nguyễn Thị Nhâm	1937	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	1604-1605	06/02/2024	Nguyễn Thị Ngọ	Xã Cẩm Tân	Con	23.400.000
2	Cao Thị Thanh	1936	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	185-186	16/11/2024	Cao Thị Khanh	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
3	Cao Thị Quyển	1929	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	3029	12/01/2025	Cao Minh Thanh	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
4	Nguyễn Văn Chiên	1927	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	692	01/01/2025	Lê Thị Thoa	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
5	Dương Văn Phúc	1940	Xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	Xã Cẩm Bình	1052-1053	12/02/2025	Dương Văn Thanh	Xã Cẩm Bình	Con	23.400.000
6	Phạm Thị Nghi	1926	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	25	21/11/2024	Phạm Đăng Cảnh	Xã Cẩm Vân	Con	23.400.000
7	Bùi Thị Hòa	1933	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thạch	25	08/3/2025	Phạm Ngọc Vượng	Xã Cẩm Thạch	Chồng	23.400.000
8	Lê Thị Thức	1942	Xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa	Xã Cẩm Thạch	3029	29/11/2024	Lê Viết Loan	Xã Cẩm Thạch	Con	23.400.000
9	Phạm Thị Thu	1933	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1268	09/01/2025	Cao Thị Thúy	Xã Cẩm Giang	Con	23.400.000
10	Trương Văn Đình	1930	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1604-1605	27/01/2025	Trương Văn Đông	Xã Cẩm Giang	Con	23.400.000
11	Ngô Thị Chuyên	1913	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	2280	06/01/2025	Ngô Văn Thành	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
12	Trần Ngọc Tuấn	1933	Xã Cẩm Phong	TTr. Phong Sơn	1774-1775	27/02/2025	Hoàng Thị Điện	TTr. Phong Sơn	Vợ	23.400.000
13	Trần Thị Huệ	1950	Xã Cẩm Phong	TTr. Phong Sơn	711-924	11/3/2025	Chu Thị Liên	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 13 ĐT									304.200.000
XIII	Huyện Như Thanh									
1	Đình Thị Thắng	1954	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	2527-2529	11/02/2025	Cao Văn Niêm	Xã Xuân Phúc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Quách Thị Rệt	1947	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	2527-2529	12/12/2024	Bùi Văn Viện	Xã Xuân Phúc	Con	23.400.000
3	Đới Xuân Ngân	1941	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương	Xã Xuân Phúc	2280	02/4/2025	Lê Thị Bắc	Xã Xuân Phúc	Vợ	23.400.000
4	Hà Thị Chuyên	1939	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Kỳ	171-924	25/6/2024	Ngân Công Thiêm	Xã Thanh Kỳ	Con	18.000.000
5	Ngô Thị Sô	1950	Xã Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn	Xã Thanh Kỳ	1604-1605	30/12/2024	Lê Văn Hữu	Xã Thanh Kỳ	Con	23.400.000
6	Lô Thị Thiện	1935	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Kỳ	717-924	21/10/2024	Lương Văn Biểu	Xã Thanh Kỳ	Con	23.400.000
7	Vi Thị Chương	1956	Xã Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân	Xã Thanh Kỳ	1281	26/5/2024	Lò Văn Lặng	Xã Thanh Kỳ	Con	18.000.000
8	Lê Thị Cúc	1934	Xã Quảng Tâm, huyện Quảng Xương	Xã Mậu Lâm	1604-1605	07/11/2024	Nguyễn Viết Huỳnh	Xã Mậu Lâm	Con	23.400.000
9	Hoàng Thị Tinh	1950	Xã Quảng Hùng, TP. Sầm Sơn	Xã Yên Thọ	717-924	15/01/2025	Lê Thế Lam	Xã Yên Thọ	Chồng	23.400.000
10	Lê Quốc Thành	1936	Xã Yên Thọ, huyện Như Xuân	Xã Yên Thọ	717-924	18/01/2025	Nguyễn Xuân Chiến	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
11	Nguyễn Văn Hân	1952	Xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương	Xã Yên Thọ	1268	22/3/2025	Hoàng Thị Hiền	Xã Yên Thọ	Vợ	23.400.000
12	Phạm Văn Lợi	1950	TT. Tân Phong, huyện Quảng Xương	Xã Yên Thọ	1952	13/11/2024	Phạm Văn Yên	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Mai	1929	TT. Tân Phong, huyện Quảng Xương	Xã Yên Thọ	1493-1494	01/01/2025	Bùi Xuân Cường	Xã Yên Thọ	Cháu	23.400.000
14	Đường Xuân Lãng	1925	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	Xã Xuân Khang	2280	16/02/2025	Đường Xuân Tho	Xã Xuân Khang	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Thái	1934	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	Xã Xuân Khang	469-470	15/3/2025	Hồ Công Báu	Xã Xuân Khang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16	Lương Thị Xoài	1923	Xã Thanh Thủy, thị xã Nghi Sơn	Xã Yên Lạc	1004	07/3/2025	Lê Mạnh Cường	Xã Yên Lạc	Cháu	23.400.000
17	Cao Thị Dui	1938	Xã Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa	Xã Yên Lạc	548	11/3/2025	Lương Văn Tuấn	Xã Yên Lạc	Con	23.400.000
18	Quách Thị Ván	1940	Xã Phú Nhuận	Xã Mậu Lâm	1052-1053	10/12/2024	Bùi Văn Thế	Xã Mậu Lâm	Con	23.400.000
19	Lê Thị Khuyên	1935	Xã Quảng Thọ, TP Sầm Sơn	Xã Mậu Lâm	469-470	02/02/2025	Lê Mậu Thành	Xã Mậu Lâm	Con	23.400.000
20	Lê Thị Hải	1930	Xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa	Xã Hải Long	2527-2529	16/12/2024	Nguyễn Danh Lưu	Xã Hải Long	Con	23.400.000
21	Nguyễn Văn Đang	1939	Xã Xuân Du	Xã Xuân Du	2280	17/01/2025	Nguyễn Thị Nguyệt	Xã Xuân Du	Vợ	23.400.000
22	Quách Thị Khám	1934	Xã Xuân Du	Xã Xuân Du	717-924	28/01/2025	Bùi Văn Thơ	Xã Xuân Du	Con	23.400.000
23	Lương Thị Tường	1938	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	Xã Cán Khê	1493-1494	11/01/2025	Hà Văn Tính	Xã Cán Khê	Con	23.400.000
	Cộng: 23 ĐT									527.400.000
XIV	Huyện Quan Sơn									
1	Lữ Văn Chục	1930	Xã Trung Thượng	Xã Trung Thượng	3454	02/3/2025	Lữ Văn Ấm	Xã Trung Thượng	Con	23.400.000
2	Hà Thị Pía	1930	Xã Trung Thượng	Xã Trung Thượng	469-470	03/3/2025	Hà Văn Ỉt	Xã Trung Thượng	Con	23.400.000
3	Vi Thị Teo	1932	Xã Trung Hạ	Xã Trung Hạ	1052-1053	20/12/2024	Vi Văn An	Xã Trung Hạ	Con	23.400.000
4	Lữ Thị Pháy	1915	Xã Trung Hạ	Xã Trung Hạ	25	07/12/2024	Hà Văn Lưu	Xã Trung Hạ	Cháu	23.400.000
5	Đinh Thị Huyền	1923	Xã Trung Hạ	Xã Trung Hạ	1604-1605	20/12/2024	Hà Văn Quê	Xã Trung Hạ	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Lò Thị Banh	1925	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thanh	717-924	26/02/2025	Lò Văn Cứ	Xã Tam Thanh	Con	23.400.000
7	Ngân Văn Chập	1948	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	3454	07/01/2025	Ngân Văn Hợp	Xã Sơn Thủy	Con	23.400.000
8	Hà Thị Pấn	1930	Xã Tam Lư	Xã Tam Lư	469-470	24/6/2023	Hà Văn Định	Xã Tam Lư	Cháu	14.900.000
9	Lò Thị Huôn	1944	Xã Tam Lư	Xã Tam Lư	924	04/4/2023	Hà Văn Mặn	Xã Tam Lư	Con	14.900.000
10	Phạm Thị Thừa	1938	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Điện	1052-1053	23/02/2025	Hà Thị Mơ	Xã Sơn Điện	Con	23.400.000
	Cộng: 10 DT									217.000.000
XV	Huyện Hậu Lộc									
1	Trương Thị Tôm	1920	Xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	2527-2529	18/02/2025	Đỗ Văn Tiến	Xã Cầu Lộc	Con	23.400.000
2	Hoàng Văn Tài	1939	Xã Ngư Lộc	Xã Minh Lộc	1604-1605	18/02/2025	Hoàng Văn Giải	Xã Minh Lộc	Con	23.400.000
3	Nguyễn Văn Thiệm	1928	Xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	2702-2704	12/02/2025	Nguyễn Thị Chon	Xã Minh Lộc	Con	23.400.000
4	Mai Thị Hợi	1935	Xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	692	19/01/2025	Lê Xuân Kỳ	Xã Minh Lộc	Con	23.400.000
5	Nguyễn Văn Hưu	1934	Xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	2702-2704	04/3/2025	Nguyễn Văn Điều	Xã Minh Lộc	Con	23.400.000
6	Lê Thị Cạnh	1931	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	27/02/2025	Hoàng Thị Sáng	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000
7	Hoàng Thị Biển	1925	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	19/01/2025	Nguyễn Thị Nguyệt	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000
8	Lê Thị Bàn	1938	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	25/02/2025	Hoàng Chí Công	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hoàng Thị Xuân	1935	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	538	04/3/2025	Lê Văn Khánh	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000
10	Nguyễn Thị Hơ	1930	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	2702-2704	13/02/2025	Phạm Thị Tụ	Xã Hoa Lộc	Con	23.400.000
11	Trịnh Thị Khung	1940	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	1493-1494	08/02/2025	Lưu Văn Tiếp	Xã Hoa Lộc	Chồng	23.400.000
12	Vũ Thị Gánh	1935	Xã Thành Lộc	Xã Thành Lộc	39-41	04/02/2025	Vũ Thị Sặng	Xã Thành Lộc	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Hòa	1933	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	2280	21/3/2025	Đỗ Thị Liên	Xã Thuần Lộc	Cháu	23.400.000
14	Nguyễn Thị Cúc	1936	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1493-1494	10/3/2025	Nguyễn Văn Khánh	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Quý	1922	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	39-41	14/02/2025	Trương Thị Bào	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
16	Hoàng Sĩ Nhẫn	1932	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	249	01/3/2025	Hoàng Xuân Nhiệm	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
17	Trần Thị Vẻ	1930	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	2527-2529	02/01/2025	Trần Ngọc Hoa	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
18	Trịnh Thị Liêng	1928	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	2702-2704	25/02/2025	Lê Thị Phúc	Xã Đại Lộc	Con	23.400.000
19	Hoàng Thị Đoai	1939	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	1604-1605	22/01/2025	Hoàng Văn Mạnh	Xã Đại Lộc	Con	23.400.000
20	Trương Thị Nhô	1929	Xã Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc	1052-1053	18/01/2025	Nguyễn Văn Ái	Xã Tuy Lộc	Con	23.400.000
21	Lê Văn Tiến	1933	Xã Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc	2702-2704	24/02/2025	Lê Ngọc Tới	Xã Tuy Lộc	Con	23.400.000
22	Trịnh Văn Ngỏ	1958	Xã Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc	616	07/3/2024	Tổng Thị Von	Xã Tuy Lộc	Vợ	18.000.000
23	Nguyễn Thị Hưng	1939	Xã Văn Lộc	TTr. Hậu Lộc	538	01/02/2025	Ngô Duy Hường	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Trần Thị Tình	1934	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	1635	10/01/2025	Lê Thị Minh	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
25	Vũ Thị Ới	1932	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	1604-1605	02/01/2025	Hoàng Văn Tuấn	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
26	Vũ Thị Lái	1926	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	2527-2529	16/01/2025	Ngô Thị Ngọt	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
27	Trịnh Thị Doan	1929	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	185-186	02/3/2025	Mai Thị Hiền	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
28	Đỗ Thị Nôm	1926	Xã Cầu Lộc	TTr. Hậu Lộc	2702-2704	11/01/2025	Lê Thị Nguyệt	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
29	Tô Văn Hơn	1931	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	469-470	20/02/2025	Trương Thị Nghịn	Xã Hòa Lộc	Vợ	23.400.000
30	Nguyễn Thị Sáng	1935	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	692	29/01/2025	Trịnh Ngọc Liệu	Xã Hòa Lộc	Chồng	23.400.000
31	Bùi Thị Nghĩa	1931	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	249	06/02/2025	Vũ Thị Ngân	Xã Quang Lộc	Con	23.400.000
32	Cao Thị Phốt	1944	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	39-41	17/01/2025	Nguyễn Văn Dần	Xã Quang Lộc	Con	23.400.000
33	Nguyễn Thị Bích	1927	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lộc	469-470	21/02/2025	Nguyễn Văn Chính	Xã Mỹ Lộc	Con	23.400.000
34	Nguyễn Văn Phong	1934	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	13/01/2025	Nguyễn Văn Phú	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
35	Trần Thị Xuân	1931	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2527-2529	10/02/2025	Đặng Thị Hoa	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
36	Lê Thị Ích	1928	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	185-186	20/3/2025	Vũ Thị Xâm	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
37	Đặng Văn Ngó	1940	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	924	02/02/2025	Đặng Văn Huy	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
38	Trần Thị Côi	1928	Xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	1221-1223	21/01/2025	Đinh Văn Thợm	Xã Hưng Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
39	Phan Thị Ôn	1936	Xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	2702-2704	05/3/2025	Mai Văn Thương	Xã Hưng Lộc	Con	23.400.000
40	Lê Văn Mạnh	1955	Xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	2702-2704	20/02/2025	Phạm Thị Nông	Xã Hưng Lộc	Vợ	23.400.000
41	Chung Thị Nga	1939	Xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	469-470	01/3/2025	Trương Hùng Thư	Xã Lộc Sơn	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Quang	1941	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2702-2704	10/3/2025	Nguyễn Trung Thành	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
43	Nguyễn Hữu Khoa	1933	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2702-2704	19/3/2025	Nguyễn Hữu Toan	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
44	Nguyễn Thị Lán	1935	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702-2704	11/01/2025	Vũ Văn Niệm	Xã Tiến Lộc	Con	23.400.000
45	Lê Thị Tơ	1937	Xã Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	1493-1494	05/4/2025	Đỗ Văn Bác	Xã Đồng Lộc	Con	23.400.000
46	Lê Thị Chính	1939	Xã Phong Lộc	Xã Tuy Lộc	1604-1605	15/3/2025	Đỗ Văn Tình	Xã Tuy Lộc	Con	23.400.000
47	Nguyễn Thị Nghị	1938	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	2527-2529	08/02/2025	Nguyễn Mạnh Tường	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
48	Nguyễn Thị Luyện	1928	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1604-1605	11/01/2025	Nguyễn Tài Thi	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
49	Bùi Thị Uyên	1933	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	249	17/3/2025	Hoàng Quốc Tịch	Xã Xuân Lộc	Chồng	23.400.000
50	Mai Thị Tháp	1941	Xã Hải Lộc	Xã Hải Lộc	2702-2704	29/3/2025	Bùi Sĩ Trí	Xã Hải Lộc	Chồng	23.400.000
51	Trần Thị Giáng	1938	Xã Hải Lộc	Xã Hải Lộc	2527-2529	19/8/2024	Tô Xuân Đồng	Xã Hải Lộc	Chồng	23.400.000
52	Nguyễn Văn Đoàn	1949	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	2702-2704	11/02/2025	Hoàng Thị Mão	Xã Ngư Lộc	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
53	Bùi Bá Tâm	1938	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	538	22/12/2024	Nguyễn Thị Năm	Xã Ngư Lộc	Con	23.400.000
54	Nguyễn Thị Vòng	1928	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1052-1053	02/4/2025	Đỗ Đức Minh	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
55	Lê Thị Mai	1933	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	2527-2529	28/3/2025	Nguyễn Văn Phú	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
56	Trần Thị Chênh	1935	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1493-1494	10/3/2025	Lê Thị Hà	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
57	Nguyễn Thị Xước	1929	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	3029	03/4/2025	Mai Thị Duyên	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
58	Đỗ Thị Thịnh	1933	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	1635	19/3/2025	Phạm Thanh Trọng	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
59	Lưu Thị Ngon	1932	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	538	10/4/2025	Phạm Văn Ba	Xã Hoa Lộc	Con	23.400.000
60	Trần Văn Mìn	1930	Xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	538	07/01/2025	Trần Văn Tuấn	Xã Hưng Lộc	Cháu	23.400.000
	Cộng: 60 ĐT									1.398.600.000
XV	Huyện Hà Trung									
1	Vũ Văn Đẻ	1927	Xã Thái Lai	Xã Thái Lai	1604-1605	25/02/2025	Vũ Văn Mưu	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
2	Hà Thị Út	1949	Xã Hà Vinh	Xã Hà Vinh	538	16/02/2025	Nguyễn Văn Bằng	Xã Hà Vinh	Chồng	23.400.000
3	Nguyễn Thị Tho	1930	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	2184	13/02/2025	Lê Viết Tấn	Xã Hà Châu	Con	23.400.000
4	Đinh Thị Cảnh	1946	Xã Hà Vân	Xã Hà Ngọc	711-924	31/01/2025	Đào Văn Nông	Xã Hà Ngọc	Con	23.400.000
5	Nguyễn Xuân Lạc	1949	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	1665	14/02/2025	Lê Thị Vụ	Xã Hà Châu	Vợ	23.400.000
6	Mai Thị Tạnh	1948	Xã Hà Toại	Xã Lĩnh Toại	2702-	05/3/2025	Mai Văn Hùng	Xã Lĩnh Toại	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					2704					
7	Hoàng Thị Bằng	1932	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	2184	07/02/2025	Trịnh Thị Hồng	Xã Lĩnh Toại	Con	23.400.000
8	Nguyễn Thị Tài	1937	Xã Yên Dương	Xã Yên Dương	3454	09/3/2025	Đỗ Văn Huỳnh	Xã Yên Dương	Chồng	23.400.000
9	Mai Thị Nhuộm	1930	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	711-924	17/3/2025	Vũ Xuân Vụ	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
10	Hoàng Thị Liêm	1932	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	25	13/3/2025	Vũ Thị Nghiêm	TTr. Hà Lĩnh	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Ёn	1930	Xã Hà Toại	Xã Lĩnh Toại	1493-1494	09/3/2025	Mai Xuân Lĩnh	Xã Lĩnh Toại	Con	23.400.000
12	Lê Thị Tình	1938	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Hà Sơn	2019	27/01/2025	Lê Bá Thảo	Xã Hà Sơn	Chồng	23.400.000
13	Nguyễn Văn Thăng	1928	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	25	09/01/2025	Hoàng Thị Lan	TTr. Hà Lĩnh	Vợ	23.400.000
14	Bùi Thị Ninh	1931	Xã Yên Dương	Xã Yên Dương	548	19/01/2025	Trần Quốc Ngọc	Xã Yên Dương	Con	23.400.000
15	Bùi Thị Trà	1938	Xã Yên Dương	Xã Yên Dương	2702-2704	29/12/2024	Phạm Văn Đảo	Xã Yên Dương	Chồng	23.400.000
16	Ngô Thị Niểng	1930	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	1052-153	15/3/2025	Mai Văn Vinh	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
17	Mai Thị Nhõn	1934	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	1538	07/3/2025	Mai Văn Nhội	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
18	Nguyễn Văn Hứa	1927	Xã Hà Toại	Xã Thái Lai	1281	22/02/2025	Nguyễn Văn Huệ	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
19	Vũ Thị Tư	1930	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	39-41	10/3/2025	Tổng Văn Thuấn	Xã Hà Bắc	Con	23.400.000
20	Nguyễn Văn Dai	1941	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	1952	10/02/2025	Nguyễn Thanh Nghị	Xã Hà Đông	Con	23.400.000
21	Đào Thị Nụ	1942	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	1493-1494	02/02/2025	Lê Thanh Cảnh	Xã Hà Đông	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Trịnh Thị Don	1927	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2280	14/3/2025	Tạ Minh Hiền	Xã Hà Tiến	Con	23.400.000
23	Mai Thị Cờ	1928	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2280	14/01/2025	Bùi Văn Bạ	Xã Hà Tiến	Con	23.400.000
24	Lê Thị Đượm	1936	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	1281	17/3/2025	Nguyễn Thị Quế	Xã Hoạt Giang	Con	23.400.000
25	Nguyễn Thị Tài	1929	Xã Thái Lai	Xã Thái Lai	2702-2704	21/3/2025	Trần Văn Tuấn	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
26	Nguyễn Thị Đan	1935	Xã Thái Lai	Xã Thái Lai	1604-1605	20/3/2025	Vũ Văn Đủ	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
27	Nguyễn Thị Lài	1930	Xã Hà Vinh	Xã Hà Vinh	2702-2704	30/3/2025	Phạm Hồng Quang	Xã Hà Vinh	Con	23.400.000
	Cộng: 27 ĐT									631.800.000
XVII	Huyện Nông Công									
1	Đỗ Thị Nâng	1925	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	469-470	03/01/2025	Lường Viết Thơm	Xã Tân Thọ	Con	23.400.000
2	Đỗ Văn Ninh	1935	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	2184	01/02/2025	Lê Văn Chung	Xã Tân Thọ	Cháu	23.400.000
3	Lường Thị Xoan	1939	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	2184	31/10/2024	Lê Văn Quý	Xã Tân Thọ	Con	23.400.000
4	Lê Thị Nưa	1923	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	185-186	13/02/2025	Lê Văn Dục	Xã Tân Phúc	Con	23.400.000
5	Nguyễn Văn Quang	1948	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	2527-2529	06/02/2025	Hà Thị Nhi	Xã Tân Khang	Vợ	23.400.000
6	Lê Thị Nữ	1934	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	3029	23/02/2025	Nguyễn Văn Thư	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Xét	1954	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	2527-2529	24/02/2025	Nguyễn Thị Liên	Xã Tân Khang	Em	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Nguyễn Tất Oanh	1945	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	185-186	11/12/2024	Nguyễn Tất Dậu	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Soạn	1927	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1635	17/02/2025	Nguyễn Hữu Vạn	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
10	Nguyễn Thị Y	1932	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1665	26/11/2024	Cao Bá Hân	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Thả	1930	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	711-924	16/12/2024	Đỗ Thị Hoa	Xã Tân Khang	Con	23.400.000
12	Phạm Thị Bé	1924	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2702-2704	11/3/2025	Lê Văn Long	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
13	Lê Thị Hằng	1930	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2184	24/02/2025	Nguyễn Bá Tôn	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
14	Lê Thị Mười	1930	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	1493-1494	10/02/2025	Trần Đình Lượng	Xã Trung Thành	Con	23.400.000
15	Nguyễn Bá Chắt	1946	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1221-1223	11/3/2025	Lê Thị Chới	Xã Hoàng Sơn	Vợ	23.400.000
16	Lê Thị Mây	1928	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527-2529	11/02/2025	Lê Sỹ Thìn	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
17	Lê Thị The	1933	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1774-1775	01/02/2025	Đỗ Văn Giáp	Xã Hoàng Giang	Cháu	23.400.000
18	Lê Thị Vây	1931	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527-2529	28/01/2025	Lê Thị Chung	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
19	Ngô Thị Thọ	1943	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	22/01/2025	Nguyễn Văn Phụng	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
20	Lê Thị Ngôi	1930	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	2019	12/11/2024	Lê Quang Nét	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
21	Lê Văn Lợi	1933	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	711-924	17/02/2025	Viên Thị Nghị	Xã Tế Thắng	Vợ	23.400.000
22	Trần Thị Đạt	1934	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	2527-2529	05/3/2025	Vũ Văn Bình	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
23	Lê Văn Giang	1933	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	19/01/2025	Lê Văn Sinh	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
24	Trần Thị Soạn	1930	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	31/12/2024	Nguyễn Hữu Thọ	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Đỗ Thị Ngọc	1930	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	17/02/2025	Kiều Văn Bàn	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
26	Lê Thị Thiêng	1922	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	25/01/2025	Lê Thị Lượng	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
27	Đỗ Văn Kỳ	1925	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	2527-2529	14/01/2025	Đỗ Đăng Tư	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
28	Nguyễn Thị Cón	1924	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	25	26/12/2024	Ngô Minh Lý	Xã Tế Lợi	Con	23.400.000
29	Đỗ Đăng Trường	1955	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	2019	09/02/2025	Nguyễn Thị Vân	Xã Tế Nông	Vợ	23.400.000
30	Đỗ Văn Mãi	1952	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	1004	06/4/2017	Nguyễn Thị Bờ	Xã Tế Nông	Vợ	12.100.000
31	Lê Thị Thơm	1936	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	185-186	07/7/2024	Lê Đông Ngan	Xã Tế Nông	Con	23.400.000
32	Lê Văn Cước	1946	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	1004	03/02/2022	Phan Thị Tương	Xã Tế Nông	Vợ	14.900.000
33	Vũ Thị Xoan	1926	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	2527-2529	30/12/2024	Phạm Trọng Văn	Xã Tế Nông	Con	23.400.000
34	Trần Thị Bé	1933	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	2184	11/4/2024	Nguyễn Thị Hiếu	Xã Tế Nông	Con	18.000.000
35	Lê Thị Tuyết	1929	Xã Tế Tân	Xã Tế Nông	2527-2529	01/12/2024	Nguyễn Thị Yến	Xã Tế Nông	Con	23.400.000
36	Trần Văn Thảo	1924	Xã Hải An, thị xã Nghi Sơn	Xã Minh Khôi	2702-2704	25/12/2024	Trần Văn Tiến	Xã Minh Khôi	Con	23.400.000
37	Lê Thị Tuyên	1925	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	2019	30/01/2025	Lê Sỹ Cơ	Xã Minh Khôi	Con	23.400.000
38	Phạm Thị Cấn	1924	Xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	1635	30/01/2025	Lường Khắc Dân	Xã Minh Nghĩa	Con	23.400.000
39	Nguyễn Hữu Điều	1938	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	1952	19/01/2025	Vương Thị Muôn	Xã Thăng Long	Vợ	23.400.000
40	Nguyễn Thị Ty	1924	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	1493-1494	05/12/2024	Đỗ Bá Nhân	Xã Thăng Long	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Nguyễn Thị Sò	1934	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1665	09/11/2024	Nguyễn Khắc Vương	Xã Thăng Thọ	Con	23.400.000
42	Lê Xuân Đạo	1931	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1665	16/11/2024	Lê Xuân Đức	Xã Thăng Thọ	Con	23.400.000
43	Hoàng Thị Thới	1923	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	1493-1494	09/02/2025	Mai Công Tuấn	Xã Thăng Bình	Con	23.400.000
44	Nguyễn Thế Thơ	1930	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	185-186	12/3/2025	Nguyễn Thị Lầu	Xã Thăng Bình	Vợ	23.400.000
45	Nguyễn Thị Hòa	1923	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	1493-1494	09/3/2025	Nguyễn Văn Thuận	Xã Thăng Bình	Con	23.400.000
46	Bùi Thị Đan	1926	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	548	05/3/2025	Bùi Ngọc Khuyến	Xã Công Liêm	Cháu	23.400.000
47	Mạch Thị Dền	1930	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	1952	29/10/2024	Mạch Văn Chung	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
48	Lê Thị Nguồn	1920	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	25	08/02/2025	Lê Đình Thứ	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
49	Nguyễn Thị Cói	1930	Xã Trường Giang	Xã Trường Minh	3029	10/02/2025	Nguyễn Thị Hoa	Xã Trường Minh	Con	23.400.000
50	Trần Thị Nhu	1932	Xã Trường Minh	Xã Trường Minh	2019	15/02/2025	Lê Thị An	Xã Trường Minh	Con	23.400.000
51	Lê Thị Nở	1933	Xã Trường Minh	Xã Trường Minh	1004	07/02/2025	Nguyễn Sỹ Điều	Xã Trường Minh	Con	23.400.000
52	Nguyễn Thị Tien	1951	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	2527-2529	10/12/2024	Nguyễn Xuân Duẩn	Xã Trường Trung	Con	23.400.000
53	Nguyễn Bá Biểu	1929	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	11/01/2025	Nguyễn Thị Nhung	Xã Trường Sơn	Con	23.400.000
54	Quế Thị Trang	1925	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	09/02/2025	Cao Đình Bồi	Xã Trường Sơn	Con	23.400.000
55	Trần Thị Nhuận	1931	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493-1494	06/3/2025	Nguyễn Nho Lê	Xã Trường Giang	Con	23.400.000
56	Nguyễn Thị Tập	1934	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	2184	01/3/2025	Nguyễn Thị Oanh	Xã Trường Giang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
57	Nguyễn Thị Hiền	1932	Xã Tượng Văn	Xã Tượng Văn	1665	15/02/2025	Phạm Ngọc Hùng	Xã Tượng Văn	Con	23.400.000
58	Hoàng Thị Nhung	1954	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	2527-2529	17/01/2025	Phạm Hữu Chữ	Xã Tượng Lĩnh	Chồng	23.400.000
59	Nguyễn Thị Khương	1922	Xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	2184	25/12/2024	Lường Văn Diện	Xã Yên Mỹ	Con	23.400.000
60	Nguyễn Thị Thuận	1931	Xã Vạn Thiện	TTr. Nông Cống	1004	26/4/2020	Ngô Viết Bằng	TTr. Nông Cống	Con	14.900.000
61	Lê Thị Giai	1929	TTr. Nông Cống	TTr. Nông Cống	711-924	08/02/2025	Ngô Đình Chát	TTr. Nông Cống	Con	23.400.000
62	Lê Thị Be	1924	Xã Vạn Hòa	TTr. Nông Cống	1004	15/4/2018	Lê Hồng Sắc	TTr. Nông Cống	Con	13.000.000
63	Trần Văn Thuận	1927	Xã Vạn Thiện	TTr. Nông Cống	1004	25/4/2016	Trần Xuân Lợi	TTr. Nông Cống	Con	11.500.000
64	Lê Thị Sửu	1925	Xã Vạn Thiện	TTr. Nông Cống	1004	31/7/2023	Trần Xuân Hòa	TTr. Nông Cống	Con	18.000.000
65	Trần Thị An	1923	Xã Vạn Thiện	TTr. Nông Cống	1004	11/6/2019	Nguyễn Chí Thanh	TTr. Nông Cống	Con	13.900.000
66	Nguyễn Thị Kịch	1934	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Hòa	1665	10/3/2025	Hoàng Thị Thi	Xã Vạn Hòa	Con	23.400.000
67	Ngô Thị Lưu	1932	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493-194	12/4/2025	Nguyễn Nho Hòa	Xã Trường Giang	Con	23.400.000
68	Nguyễn Thị Lựu	1935	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1952	24/3/2025	Nguyễn Thị Đào	Xã Trường Sơn	Con	23.400.000
69	Nguyễn Thị Sồi	1933	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	25	26/3/2025	Phạm Thị Hạnh	Xã Trường Sơn	Con	23.400.000
70	Nguyễn Thị Kỳ	1930	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	21/3/2025	Nguyễn Văn Phương	Xã Trường Sơn	Con	23.400.000
71	Nguyễn Thị Nhụ	1930	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	1493-1494	18/3/2025	Nguyễn Ngọc Thao	Xã Trường Trung	Con	23.400.000
72	Trần Thị Khương	1938	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	3042-3043	08/4/2025	Nguyễn Duy Bắc	Xã Thăng Bình	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
73	Lê Đăng Chiều	1928	Xã Thắng Thọ	Xã Thắng Thọ	1004	06/4/2017	Lê Đăng Dân	Xã Thắng Thọ	Con	12.100.000
74	Nguyễn Thị Mai	1939	Xã Vạn Thiện	Xã Vạn Thiện	2702-2704	26/3/2025	Đỗ Văn Tài	Xã Vạn Thiện	Con	23.400.000
75	Lê Thị Kiệm	1950	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	2527-2529	16/3/2025	Lê Văn Chung	Xã Vạn Thắng	Chồng	23.400.000
76	Trần Thị Thảo	1944	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	2527-2529	04/3/2025	Lê Văn Cống	Xã Tế Thắng	Chồng	23.400.000
77	Nguyễn Thị Rập	1923	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221-1223	19/3/2025	Nguyễn Hoành Mạnh	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
78	Lê Thị Ỏi	1923	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	2527-2529	18/01/2025	Đỗ Xuân Đăng	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
79	Lê Thị Lai	1927	Xã Đông Nam, TP. Thanh Hóa	Xã Hoàng Giang	1774-1775	11/3/2025	Lê Văn Toàn	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
80	Lê Thị Xếp	1936	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	1635	22/3/2025	Lê Đình Tuấn	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
81	Lê Thị Bồng	1931	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2527-2529	21/3/2025	Đình Thị Như	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
82	Lê Thị Thết	1931	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	185-186	20/01/2025	Lê Văn Tòng	Xã Tân Phúc	Con	23.400.000
83	Lê Thị Thách	1952	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	185-186	19/3/2025	Nguyễn Xuân Hải	Xã Tân Thọ	Con	23.400.000
84	Lê Văn Phụng	1932	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	1493-1494	28/02/2025	Lê Thị Huê	Xã Tân Thọ	Con	23.400.000
	Cộng: 84 DT									1.883.400.000
XVIII	Huyện Hoàng Hóa									
1	Lê Thị Kết	1932	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1665	17/02/2025	Hồ Văn Hoạch	Xã Hoàng Cát	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Lê Thị Ngán	1932	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	2702-2704	15/3/2025	Nguyễn Thị Du	Xã Hoàng Cát	Con	23.400.000
3	Lê Thị Cảnh	1929	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo	2019	18/12/2024	Nguyễn Thị Thắng	Xã Hoàng Đạo	Con	23.400.000
4	Lê Thị Nền	1930	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt	2019	05/3/2025	Lê Văn Đáo	Xã Hoàng Đạt	Con	23.400.000
5	Nguyễn Thị Xênh	1930	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt	2019	15/02/2025	Nguyễn Mạnh Hà	Xã Hoàng Đạt	Con	23.400.000
6	Chu Thị Thu	1928	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông	2019	03/02/2025	Chu Thế Oanh	Xã Hoàng Đông	Con	23.400.000
7	Lê Thị Đức	1929	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	2527	19/3/2025	Nguyễn Hữu Hưng	Xã Hoàng Đồng	Cháu	23.400.000
8	Lê Thị Phở	1934	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	185-186	11/02/2025	Nguyễn Hữu Cừ	Xã Hoàng Đồng	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Mây	1932	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	2527-2529	12/02/2025	Lê Bá Hải	Xã Hoàng Đức	Con	23.400.000
10	Lê Thị Chữ	1938	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	3042-3043	19/10/2024	Lê Đình Tới	Xã Hoàng Đức	Con	23.400.000
11	Phùng Thị Hồng	1938	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	169-470	04/01/2025	Nguyễn Thị Hiền	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
12	Lê Thị Cón	1933	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	538	09/3/2025	Hoàng Văn Minh	Xã Hoàng Đức	Con	23.400.000
13	Viên Thị Dục	1932	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu	25	24/02/2025	Lê Thế Hường	Xã Hoàng Châu	Con	23.400.000
14	Hoàng Văn Dục	1930	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu	25	17/01/2025	Trịnh Văn Tài	Xã Hoàng Châu	Cháu	23.400.000
15	Lê Đình Viễn	1936	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu	711-924	27/01/2025	Lê Đình Hải	Xã Hoàng Châu	Con	23.400.000
16	Bùi Thị Bích	1939	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu	2184	06/4/2024	Trần Đức Nhiên	Xã Hoàng Châu	Con	18.000.000
17	Phạm Thị Xinh	1952	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	39-41	03/01/2025	Phạm Đình Sáng	Xã Hoàng Hà	Chồng	23.400.000
18	Lê Thị Ớt	1930	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	2702-2704	08/02/2025	Nguyễn Văn Vinh	Xã Hoàng Hợp	Con	23.400.000
19	Nguyễn Thị Nghénh	1925	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	2184	20/02/2025	Tạ Công Hạnh	Xã Hoàng Hợp	Con	23.400.000
20	Trần Thị Ngưu	1932	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	1493-1494	27/4/2024	Hoàng Thị Ninh	Xã Hoàng Hợp	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	Lê Xuân Huy	1950	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	692	24/01/2025	Trần Thị Nam	Xã Hoàng Hợp	Vợ	23.400.000
22	Lê Xuân Sỏi	1935	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1538	15/02/2025	Đỗ Thị Dong	Xã Hoàng Sơn	Vợ	23.400.000
23	Lê Thị Ngỡ	1921	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1048	24/12/2024	Lê Văn Cộng	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
24	Lê Thị Khuyên	1925	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1604	08/12/2024	Vũ Văn Tài	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
25	Lê Thị Nghĩa	1932	P. Đông Cương, TP Thanh Hóa	Xã Hoàng Sơn	1604-1605	03/11/2024	Đình Văn Tăng	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
26	Vương Thị Thự	1924	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1665	27/02/2025	Đình Thị Tuyên	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
27	Mai Thị Xuây	1928	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	711-924	23/3/2025	Trương Xuân Thành	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
28	Trịnh Văn Quýnh	1940	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	39-41	27/02/2025	Lê Thị Biền	Xã Hoàng Quý	Vợ	23.400.000
29	Lê Bá Hạ	1933	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	2184	15/01/2025	Lê Bá Hưng	Xã Hoàng Quý	Cháu	23.400.000
30	Lê Thị Phương	1947	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	39-41	08/01/2025	Nguyễn Văn Hùng	Xã Hoàng Quý	Chồng	23.400.000
31	Lê Thị Lùng	1933	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	2280	16/01/2025	Hoàng Xuân Vinh	Xã Hoàng Quý	Con	23.400.000
32	Lê Thị Mán	1927	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	2184	20/01/2025	Nguyễn Xuân Ngọc	Xã Hoàng Quý	Con	23.400.000
33	Lê Thị Mát	1938	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	1665	07/02/2025	Lê Khắc Hiên	Xã Hoàng Quý	Con	23.400.000
34	Lường Thị Miễn	1936	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	214	11/10/2024	Lê Đăng Thành	Xã Hoàng Quý	Chồng	23.400.000
35	Lê Trí Sáng	1937	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	711-924	31/10/2024	Lê Chí Cường	Xã Hoàng Quý	Con	23.400.000
36	Lê Thị Ty	1928	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	2019	26/02/2025	Lê Đình Thuận	Xã Hoàng Quý	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
37	Lê Thị Bát	1925	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành	1221-1223	08/3/2025	Lê Đình Ba	Xã Hoàng Thành	Con	23.400.000
38	Lê Thị Biên	1925	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành	692	17/01/2025	Lê Xuân Hùng	Xã Hoàng Thành	Con	23.400.000
39	Nguyễn Thị Xuy	1932	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	39-41	23/3/2025	Nguyễn Thị Toàn	Xã Hoàng Thái	Con	23.400.000
40	Hoàng Thị Thơm	1933	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	548	27/12/2024	Nguyễn Thị Mỡn	Xã Hoàng Thái	Con	23.400.000
41	Nguyễn Thị Bích	1921	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	711-924	19/3/2025	Nguyễn Xuân Tinh	Xã Hoàng Thái	Con	23.400.000
42	Hoàng Thị Mão	1952	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	1052-1053	12/02/2025	Hoàng Văn Minh	Xã Hoàng Thắng	Con	23.400.000
43	Lê Thị Cây	1919	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	2702-2704	21/3/2025	Lê Khả Chiến	Xã Hoàng Thịnh	Con	23.400.000
44	Hoàng Trọng Thành	1935	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	711-924	10/02/2025	Hoàng Thị Vậ	Xã Hoàng Thịnh	Vợ	23.400.000
45	Nguyễn Thị Sợi	1939	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	1052-1053	10/12/2024	Lê Xuân Thiết	Xã Hoàng Đồng	Con	23.400.000
46	Nguyễn Thị Thịnh	1932	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	2527-2529	30/01/2025	Hoàng Sỹ Hồng	Xã Hoàng Thịnh	Chồng	23.400.000
47	Nguyễn Thị Song	1935	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	2702-2704	17/02/2025	Hà Thị Tư	Xã Hoàng Trinh	Con	23.400.000
48	Lê Thị Ước	1936	Xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	2702-2704	25/02/2025	Lê Văn Quyết	Xã Hoàng Trường	Con	23.400.000
49	Phạm Huy Giữa	1944	Xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	3029	26/02/2025	Phạm Huy Tinh	Xã Hoàng Trường	Con	23.400.000
50	Lê Thị Được	1929	Xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	2019	23/01/2025	Lê Thị Hiền	Xã Hoàng Trường	Con	23.400.000
51	Nguyễn Thị Báu	1926	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	25	23/01/2025	Nguyễn Xuân Lược	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
52	Lê Thị Vòng	1944	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2702-2704	14/3/2025	Nguyễn Văn Tân	Xã Hoàng Giang	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
53	Nguyễn Huy Hải	1951	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	25	12/12/2024	Nguyễn Thị Bình	Xã Hoằng Giang	Vợ	23.400.000
54	Nguyễn Thị Lài	1935	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	692	19/8/2024	Nguyễn Viết Tâm	Xã Hoằng Giang	Con	23.400.000
55	Đỗ Thị Vạn	1930	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	692	20/11/2024	Lê Quang Huy	Xã Hoằng Giang	Con	23.400.000
56	Nguyễn Thị Dậu	1928	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	25	16/12/2024	Trịnh Mạnh Hùng	Xã Hoằng Giang	Con	23.400.000
57	Nguyễn Thị Thu	1931	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	2527-2529	28/9/2024	Nguyễn Xuân Thành	Xã Hoằng Giang	Con	23.400.000
58	Phạm Thị Sửu	1934	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	692	24/02/2025	Lê Huy Thê	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
59	Bùi Khắc Liên	1935	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	692	21/3/2025	Nguyễn Thị Thêm	Xã Hoằng Lộc	Vợ	23.400.000
60	Lê Thị Thanh	1933	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	1538	25/02/2025	Nguyễn Thị Hoa	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
61	Bùi Thị Khoán	1934	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	1635	27/01/2025	Nguyễn Mạnh Tùng	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
62	Nguyễn Ngọc Ban	1931	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	25	31/01/2025	Nguyễn Ngọc Oanh	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
63	Đào Thị Vích	1926	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	1538	12/3/2025	Vũ Đình Quý	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
64	Nguyễn Hữu Thú	1938	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	2527-2529	15/10/2024	Nguyễn Hữu Quyền	Xã Hoằng Lộc	Con	23.400.000
65	Cao Văn Tuệ	1933	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	2527-2529	21/01/2025	Cao Văn Thông	Xã Hoằng Lưu	Con	23.400.000
66	Nguyễn Thị Hợp	1933	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	1493	04/3/2025	Lê Đình Phương	Xã Hoằng Phong	Con	23.400.000
67	Lương Hữu Hưng	1935	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	1604-1605	09/3/2025	Lương Hữu Bình	Xã Hoằng Phong	Con	23.400.000
68	Nguyễn Thị Tánh	1930	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	469-470	26/3/2025	Lê Văn Hoa	Xã Hoằng Phong	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
69	Lê Thị Kịch	1937	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ	3454	01/01/2025	Lê Thị Liên	Xã Hoàng Phụ	Con	23.400.000
70	Lê Quang	1951	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	538	19/3/2025	Lê Thị Thuận	Xã Hoàng Phú	Chồng	23.400.000
71	Trịnh Thị Thanh	1932	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	3042-3043	12/3/2025	Lê Thị Thu Hằng	Xã Hoàng Phú	Cháu	23.400.000
72	Lê Thị Ngoạt	1934	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	1774-1775	28/01/2025	Hà Văn Như	Xã Hoàng Xuân	Con	23.400.000
73	Nguyễn Thị Lênh	1924	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	469-470	17/01/2025	Lê Văn Quang	Xã Hoàng Xuân	Con	23.400.000
74	Đinh Thị Năm	1926	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	1665	21/12/2024	Phùng Huy Bình	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
75	Phùng Đình Tiến	1924	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	39-41	03/01/2025	Phùng Văn Hùng	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
76	Nguyễn Thị Táu	1936	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	692	22/12/2024	Phùng Thanh Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
77	Nguyễn Thị Liên	1924	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	1493	05/01/2025	Nguyễn Văn Thắng	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
78	Nguyễn Thị Lạn	1931	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	39-41	11/12/2024	Lê Văn Ba	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
79	Đinh Thị Thanh	1943	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	711-924	07/3/2025	Nguyễn Duy Diệp	TTr. Bút Sơn	Chồng	23.400.000
80	Phùng Thị Khích	1930	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	1952	06/3/2025	Lê Văn Kiên	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
81	Lê Văn Sửu	1936	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	25	14/02/2025	Lê Thị Khuyên	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
82	Lê Thị Nghinh	1932	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	2280	13/3/2025	Hoàng Thị Duyên	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
83	Hoàng Thị Lôi	1924	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	2527-2529	16/01/2025	Lê Ngọc Khuyên	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 83 DT									1.931.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
XIX	Huyện Như Xuân									
1	Lê Thị An	1928	TTr.Yên Cát	TTr.Yên Cát	1493-1494	03/12/2024	Lê Thị Thường	TTr.Yên Cát	Con	23.400.000
2	Bùi Ngọc Quê	1952	Xã Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	1774-1775	19/12/2024	Quách Thị Băng	Xã Thượng Ninh	Vợ	23.400.000
3	Lê Thị Phạng	1944	Xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa	Xã Hóa Quý	1604-1605	02/12/2024	Lê Bá Mười	Xã Hóa Quý	Con	23.400.000
4	Đỗ Văn Lợi	1949	Xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Hóa Quý	2280	03/3/2025	Đỗ Văn Lâm	Xã Hóa Quý	Con	23.400.000
5	Hà Văn Lâu	1938	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	2702-2704	02/3/2025	Lê Thị Hương	Xã Thanh Xuân	Con	23.400.000
6	Vì Thị Niệm	1950	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	2280	18/01/2025	Vì Đình Hiếm	Xã Thanh Xuân	Con	23.400.000
7	Lang Thị Bửu	1946	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	2280	09/12/2024	Hoàng Văn Dũng	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
8	Vì Thanh Minh	1937	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Lâm	1952	09/11/2024	Vì Thanh Doãn	Xã Thanh Lâm	Con	23.400.000
	Cộng: 8 DT									187.200.000
XX	Huyện Ngọc Lặc									
1	Phạm Thị Phong	1930	Xã Thúy Sơn	Xã Thúy Sơn	2702-2704	22/01/2025	Phạm Thị Tĩnh	Xã Thúy Sơn	Con	23.400.000
2	Bùi Thị Phong	1933	Xã Mỹ Tân	Xã Mỹ Tân	3029	07/3/2025	Phạm Văn Quyết	Xã Mỹ Tân	Con	23.400.000
3	Bùi Thị Inh	1929	Xã Ngọc Sơn	Xã Lộc Thịnh	2702-2704	19/02/2025	Trương Văn Thắng	Xã Lộc Thịnh	Con	23.400.000
4	Quách Thị Ủn	1935	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh	1665	23/02/2025	Bùi Văn Hải	Xã Lộc Thịnh	Cháu	23.400.000
5	Bùi Văn Trí	1952	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh	1604-1605	09/01/2025	Bùi Văn Đức	Xã Lộc Thịnh	Con	23.400.000
6	Phạm Thị Đông	1930	Xã Kiên Thọ	Xã Kiên Thọ	2019	09/02/2025	Hà Phúc Hùng	Xã Kiên Thọ	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đặng Thị Ri	1932	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	185-186	08/3/2025	Phạm Văn Thông	Xã Ngọc Liên	Con	23.400.000
8	Bùi Thị Thái	1931	Xã Minh Sơn	Xã Lam Sơn	2527-2529	19/12/2024	Nguyễn Thị Kim	Xã Lam Sơn	Con	23.400.000
9	Lê Thị Ẻn	1919	Xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa	Xã Lam Sơn	1493-1494	04/3/2025	Bùi Minh Toàn	Xã Lam Sơn	Cháu	23.400.000
10	Phạm Văn Tham	1932	TTr. Ngọc Lặc	TTr. Ngọc Lặc	1665	07/02/2025	Lê Thị Là	TTr. Ngọc Lặc	Con	23.400.000
11	Lê Thị Bơm	1924	Xã Thiệu Dương, TP. Thanh Hóa	Xã Thúy Sơn	2019	20/3/2025	Dương Văn Sinh	Xã Thúy Sơn	Con	23.400.000
12	Trịnh Thị Lớn	1921	Xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Xã Quang Trung	2702-2704	08/4/2025	Nguyễn Thị Hoa	Xã Quang Trung	Con	23.400.000
13	Quách Văn Bơm	1930	Xã Quang Trung	Xã Quang Trung	2527-2529	03/4/2025	Bùi Thị Phổng	Xã Quang Trung	Vợ	23.400.000
	Cộng: 13 DT									304.200.000
	Tổng cộng: 20 Huyện = 815 Đối tượng									18.898.500.000

(Bằng chữ: Mười tám tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn)./.